

BÁO CÁO VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG

Việt Nam – Định hướng điều hành cuối năm

CTCP Chứng khoán BIDV – Tháng 09/2026

I. Chuyên mục tháng: Việt Nam – Định hướng điều hành cuối năm

Mục tiêu & phương hướng của Nhà điều hành

Khó khăn: Lạm phát, thanh khoản và nguồn vốn

Chính sách & Giải pháp để tháo gỡ khó khăn

II. Kinh tế vĩ mô thế giới

Kinh tế vĩ mô thế giới: Rủi ro địa chính trị và chính sách thương mại cản trở đà tăng trưởng

Chính sách tiền tệ thế giới: Áp lực lạm phát do chiến tranh

Diễn biến giá hàng hóa và TTCK thế giới

III. Kinh tế vĩ mô Việt Nam

Dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô Việt Nam

Chính sách nổi bật

Động lực tăng trưởng giữ vững

CSTT: Thúc đẩy tăng trưởng song song với đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô

Các giải pháp tình thế được tận dụng để khơi thông thanh khoản

Giá năng lượng là nguyên nhân chính khiến lạm phát tăng

Giải ngân đầu tư công: Đẩy nhanh tiến độ

Cùng xu hướng với chỉ số DXY, tỷ giá USDVND hạ nhiệt

Công nghiệp và FDI tăng trưởng ổn định theo xuất nhập khẩu

Thị trường trái phiếu sơ cấp

Heatmap kinh tế vĩ mô Việt Nam

03	IV. Thị trường chứng khoán Việt Nam	23
04	Thị trường hồi phục trong tháng 8 đến từ thông tin liên quan đến nâng hạng	24
05	Định giá của VN-Index vẫn đang ở vùng định giá hấp dẫn	25
06	Thanh khoản thị trường giao dịch ảm đạm	26
07	Số tài khoản chứng khoán mở mới tăng nhưng NĐT vẫn lựa chọn đứng ngoài thị trường	27
08	Khối nhà đầu tư nước ngoài thu hẹp đà bán ròng	28
09	Xu hướng giao dịch trái chiều diễn ra tại các quỹ ETF nội và ETF ngoại	29
10	Thị trường chứng khoán phái sinh giao dịch sôi động	30
11	Hầu hết các nhóm ngành ghi nhận mức hiệu suất tăng trong tháng 08	31
12	Tăng trưởng LNST & Hiệu suất nhóm ngành: Bức tranh phân hóa giữa các nhóm ngành	32
13	Tỷ suất đầu tư BSC30, BSC50 so với VN-Index	33
14	Danh mục BSC30, BSC50	34
15	V. Phụ lục	37
16	Lịch sự kiện tháng 09/2026	38
17	Lịch sự kiện năm 2026	39
18	Diễn biến TTCK trong nước và thế giới	40
19		
20		
21		
22		

CHUYÊN MỤC THÁNG

Việt Nam – Định hướng điều hành cuối năm

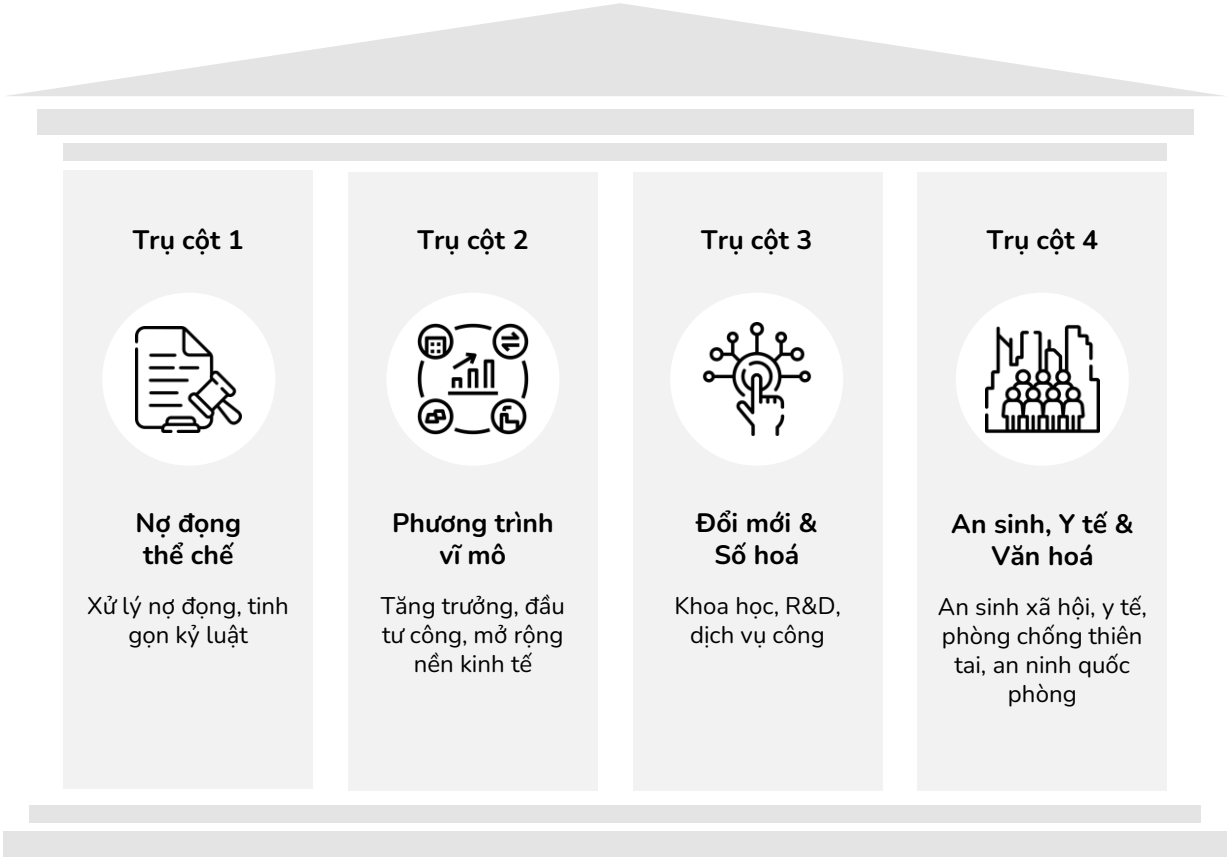


Các chỉ tiêu kinh tế xã hội

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Chỉ tiêu năm 2026	Thực hiện 8T/2026	Thực hiện 7T/2026	Thực hiện 6T/2026
1	Tăng trưởng GDP	%	Phần đầu từ 10% trở lên	-	-	8.18%
2	Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân	%	Khoảng 4.5%	4.45%	4.39%	4.38%
3	Thu NSNN	%	Phần đầu, vượt ít nhất 10% dự toán	80.00%	72.50%	62.00%
4	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Triệu tỷ đồng	-	-	-	Trên 1.8 triệu tỷ đồng
5	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch Thủ tướng CP giao	%	100%	50.30%	41.90%	35.50%
6	Tốc độ tăng tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá	%	15-16%	28.70%	21.70%	21.00%
7	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	12-14%	11.90%	11.40%	10.80%
8	Tốc độ tăng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	13-15%	13.30%	13.10%	12.90%
9	Tăng trưởng thương mại điện tử	%	20-22%	-	-	-
10	Thu hút FDI (vốn FDI thực hiện)	Tỷ USD	-	17.25	15.2	13.03
11	Khách du lịch quốc tế	Triệu lượt khách	25	15.91	13.92	12.25

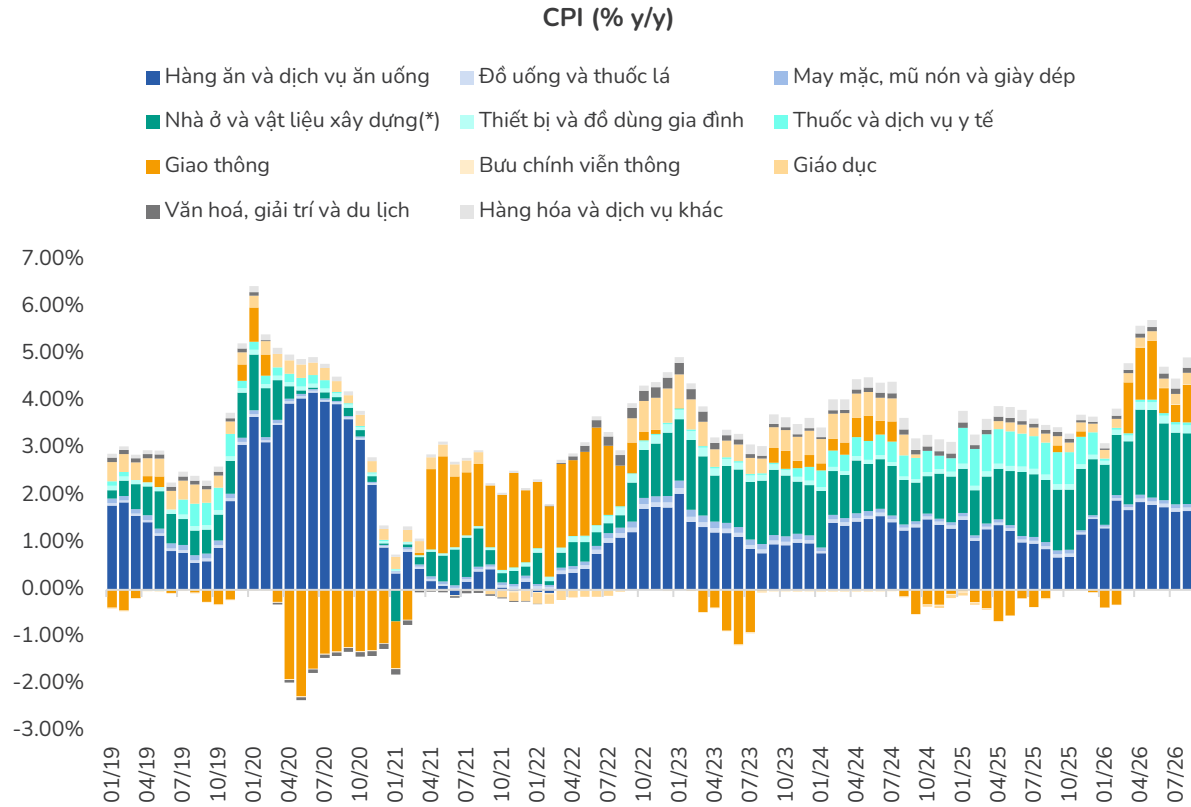
- Chỉnh phủ kiên định với mục tiêu tăng trưởng từ 10% trở lên. Minh chứng là các chỉ số kinh tế vĩ mô tiếp tục cải thiện qua thời gian.
- Động lực với nền kinh tế: Các giải pháp kinh tế xã hội ở khoảng thời gian trước bắt đầu phát huy hiệu quả, duy trì xu hướng tích cực.
- Thách thức: (1) Các biến động ngoại cảnh có diễn biến phức tạp, khó lường, ảnh hưởng tới tăng trưởng trong nước; (2) Giá năng lượng, cầu đầu tư công có thể khiến chỉ số CPI ở mức cao; (3) Khối lượng công việc (đầu tư công còn rất lớn)

Bốn trụ cột: Khung hành động cuối năm



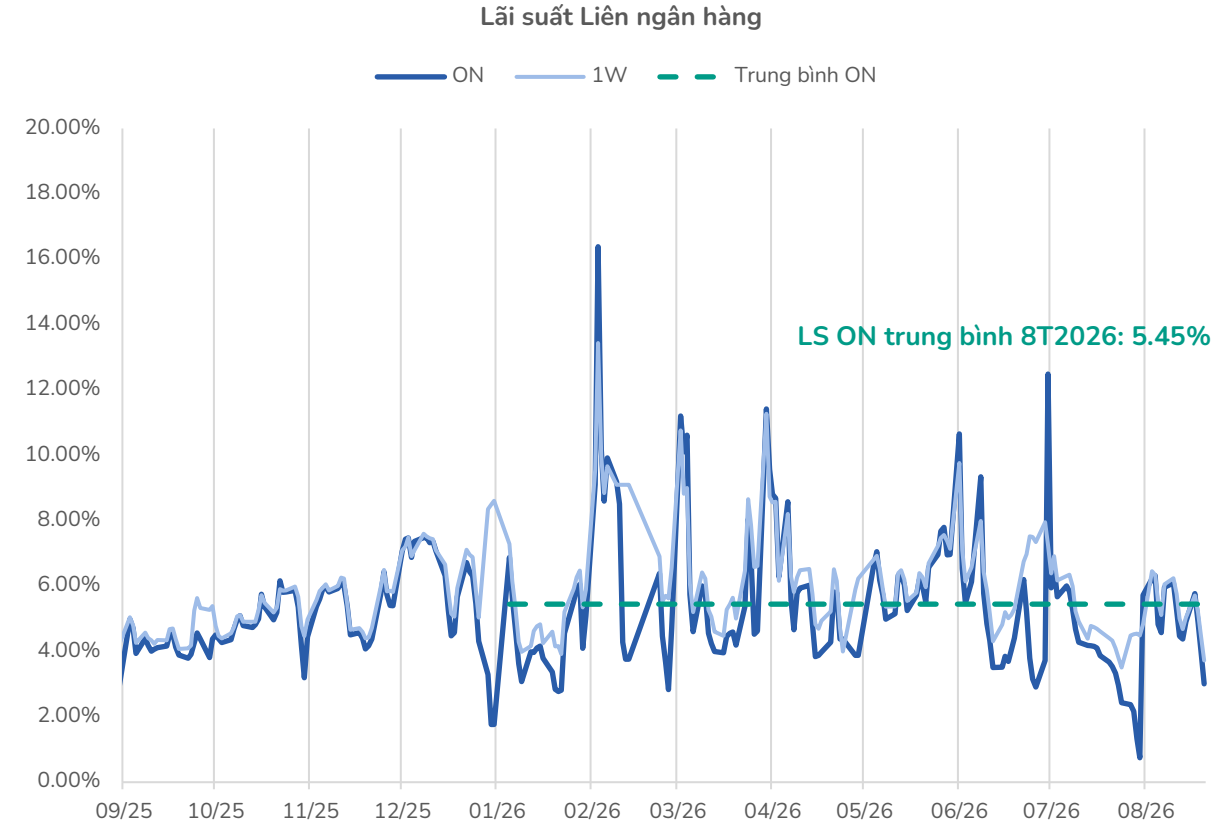
- Chính phủ đưa ra 4 nhóm trụ cột để điều hành nền kinh tế cuối năm. Đáng chú ý có nhóm trụ cột số 2 gồm: (1) Ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng gắn với các cân đối lớn của nền kinh tế; phối hợp hài hoà chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ; (2) Triệt để tiết kiệm chi thường xuyên; (3) Đa dạng hoá thị trường vốn; (4) Tăng tốc giải ngân vốn đầu tư công; (5) Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án tồn đọng đã được tháo gỡ vướng mắc để đưa vào vận hành, khai thác; (6) Thúc đẩy xuất nhập khẩu; (7) Bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia; (8) Phát triển toàn diện thị trường trong nước, kết nối cung-cầu, xúc tiến thương mại.

Lạm phát chưa hạ nhiệt



- Chỉ số CPI tháng 8 tăng 4.89% y/y; bình quân CPI 8T2026 tăng 4.45% y/y chủ yếu do 3 thành phần (1) Hàng ăn và dịch vụ ăn uống; (2) Nhà ở và vật liệu xây dựng và (3) Giao thông.
- Theo chúng tôi, nguyên nhân chính khiến các thành phần trong rổ CPI gia tăng do: (1) từ phía cung, giá năng lượng tăng, các chính sách mở rộng cơ sở thuế và chống hàng giả, nguồn nguyên vật liệu trong nước bị hạn chế; (2) từ phía cầu, nhu cầu đầu tư công gia tăng và sẽ tiếp tục tăng nhanh hơn về cuối năm 2026.

Thanh khoản hệ thống ngân hàng mở



- Tín dụng tăng nhanh hơn huy động, đẩy LDR toàn nền kinh tế lên trên 115%, khiến thanh khoản hệ thống chịu áp lực và mặt bằng lãi suất tăng. Áp lực thường khuếch đại vào cuối kỳ do các NHTM cần một lượng vốn để đảm bảo các chỉ số an toàn tài chính hoặc các kỳ nộp thuế khi một lượng lớn tiền rút ra khỏi hệ thống NHTM. Hệ quả của việc thanh khoản không ổn định là chi phí vốn gia tăng, làm suy giảm khả năng tiếp cận tín dụng và trở thành lực cản đối với tăng trưởng kinh tế.

Chính sách	Biện pháp	Mục tiêu
Chính sách tiền tệ	Nâng tỷ lệ tối đa vốn ngắn hạn cho vay trung, dài hạn từ 30% → 40% (thêm dư địa ước 1.3–1.5 triệu tỷ đồng tín dụng trung dài hạn)	Hỗ trợ vốn cho nền kinh tế
	Triển khai gói tín dụng 220.000 tỷ, nhiều ngân hàng giảm lãi cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	Hỗ trợ vốn cho nền kinh tế
	Nới room tín dụng cho 25 TCTD (VietinBank, Agribank, BIDV, MSB, Sacombank, ACB, OCB, VietABank, PGBank...): dư nợ tăng thêm cho NOXH và KCN/khu chế xuất không tính vào room BĐS	Hỗ trợ vốn cho nền kinh tế
	Hướng dẫn cấp tín dụng cho 18 dự án trọng điểm (Vingroup, Masterise, Sun Group), nhu cầu vốn ~752.000 tỷ đồng (~28 tỷ USD), giai đoạn 2026–2028	Hỗ trợ vốn cho nền kinh tế
	Việc nâng tỷ lệ tiền gửi có kỳ hạn của Kho bạc Nhà nước được tính vào nguồn vốn huy động từ 20% lên 50% được kỳ vọng góp phần hỗ trợ thanh khoản và tạo thêm dư địa cân đối vốn cho các tổ chức tín dụng.	Hỗ trợ thanh khoản hệ thống NHTM
	Hoạt động trên thị trường mở (OMOs)	Hỗ trợ thanh khoản hệ thống NHTM
Chính sách tài khoá	Tăng lương cơ sở: Tăng từ 2.340.000 đồng/tháng lên 2.530.000 đồng/tháng kể từ ngày 01/07/2026.	Kích cầu
	Giảm 2% thuế giá trị gia tăng đối với các nhóm hàng dịch vụ có mức thuế suất giá trị gia tăng 10% xuống còn 8%, áp dụng đến hết ngày 31/12/2026.	Kích cầu & Gián tiếp hỗ trợ nguồn vốn cho doanh nghiệp
	Gia hạn thời hạn nộp thuế (GTGT, TNDN, TNCN) và tiền thuê đất trong năm 2026	Gián tiếp hỗ trợ nguồn vốn cho doanh nghiệp
	Từ năm 2026, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh có doanh thu từ 1 tỷ đồng/năm trở xuống được miễn hoàn toàn thuế giá trị gia tăng (GTGT) và thuế thu nhập cá nhân (TNCN)	Kích cầu & Gián tiếp hỗ trợ nguồn vốn cho doanh nghiệp
	Cá nhân kinh doanh và doanh nghiệp có doanh thu không quá 10 tỷ đồng mỗi năm được giảm 30% số thuế thu nhập phải nộp trong năm 2026 và 2027.	Gián tiếp hỗ trợ nguồn vốn cho doanh nghiệp
	Về thuế sử dụng đất nông nghiệp, thời hạn miễn thuế đến hết ngày 31/12/2030.	Gián tiếp hỗ trợ nguồn vốn cho doanh nghiệp
	Giảm thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với xăng dầu, nguyên liệu sản xuất xăng dầu về 0% từ ngày 9/3/2026 đến hết ngày 30/9/2026. Giảm các sắc thuế cấu thành trong giá xăng dầu, thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt về 0% từ ngày 27/3/2026 đến hết ngày 30/6/2026. Tiếp tục kéo dài thời hạn áp dụng mức thuế bảo vệ môi trường 0 đồng và không phải kê khai tính nộp thuế giá trị gia tăng nhưng được khấu trừ đầu vào đối với xăng dầu, nguyên liệu sản xuất xăng dầu đến hết ngày 30/9/2026.	Kiểm soát giá
	Ngân sách Nhà nước đã ứng 8.000 tỷ đồng cho Quỹ bình ổn giá xăng dầu để sử dụng cho việc hỗ trợ giá đối với các mặt hàng xăng dầu để bình ổn giá xăng dầu	Kiểm soát giá



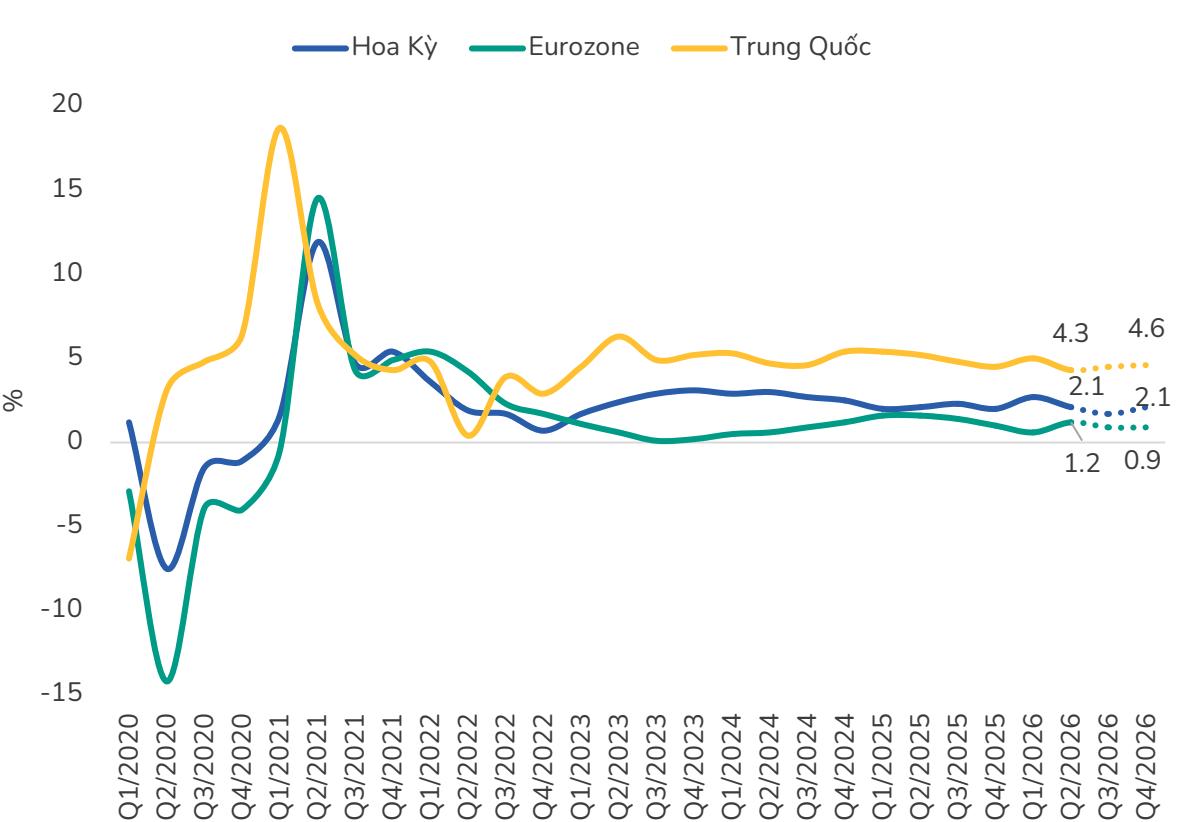
Chúng tôi cho rằng, hai khó khăn lớn nhất mà Chính phủ đã và đang phải đối diện đó là vấn đề về lạm phát, vấn đề thanh khoản hệ thống ngân hàng mỏng và hệ lụy ảnh hưởng tới khả năng tiếp cận nguồn vốn từ doanh nghiệp trong nền kinh tế.

Với quyết tâm từ Chính phủ, chúng tôi kỳ vọng: (1) Chính phủ thời gian tới sẽ kiểm soát chặt chẽ giá cả mặt hàng như: điều chỉnh lộ trình tăng giá các dịch vụ (điện nước, y tế, giáo dục...) phù hợp, mở nguồn cung nguyên vật liệu xây dựng, thực hiện bình ổn giá năng lượng trong trường hợp diễn biến giá năng lượng căng thẳng; (2) Tiếp tục giãn thuế hợp lý, để vừa kích cầu kinh tế, vừa giảm áp lực phải tăng giá hàng hoá của nền kinh tế cũng như gián tiếp hỗ trợ dòng vốn cho các doanh nghiệp; (3) Phối hợp linh hoạt Chính sách tiền tệ và tài khoá để đảm bảo thanh khoản trong hệ thống ngân hàng ổn định, tránh tạo áp lực liên thông từ thị trường liên ngân hàng sang thị trường 1 (thị trường với dân cư).

KINH TẾ VĨ MÔ THẾ GIỚI



Tăng trưởng GDP tại 3 nền kinh tế chính (%YoY)

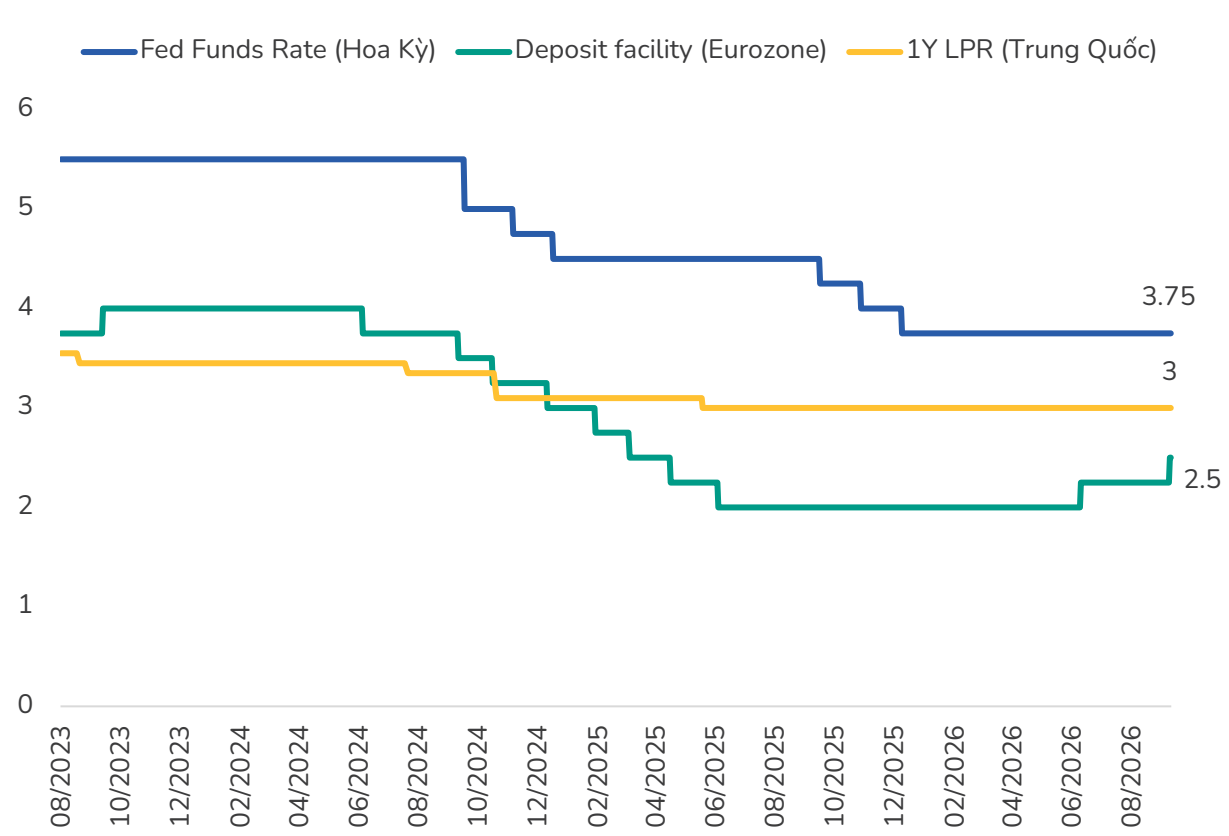


Một số chỉ tiêu tại 3 nền kinh tế chính

Quốc gia	Chỉ tiêu	06/26	07/26	08/26	2026 (F)	2027 (F)
Hoa Kỳ	CPI	3.5	3.4	3.4	3.3	2.4
	PMI sản xuất	53.3	55.6	54.6		
	PMI dịch vụ	54.0	54.1	55.4		
Eurozone	CPI	2.8	2.9	3.3	2.9	2.3
	PMI sản xuất	51.4	51.9	52.7		
	PMI dịch vụ	49.4	51.7	51.6		
Trung Quốc	CPI	1.0	0.5	0.8	1.0	1.1
	PMI sản xuất	50.3	49.2	49.8		
	PMI dịch vụ	50.2	49.0	49.0		

- Chiến tranh Hoa Kỳ - Iran: (1) Hoa Kỳ dùng chính sách tanker-for-tanker; (2) Mâu thuẫn chưa hạ nhiệt, các kênh ngoại giao chưa có tiến triển thực; (3) Giá dầu thế giới tiếp tục trong áp lực tăng giá.
- Hoa Kỳ: Mô hình tăng trưởng chữ K. (1) Báo cáo NFP tháng 8/2026: +162K việc làm (dự kiến: +56K; tháng trước: +21K); thị trường lao động vẫn tuyển ít, sa thải ít. (2) Chủ đề đầu tư AI là động lực tăng trưởng chính cho nền kinh tế nhưng vẫn thiếu tính lan tỏa. (3) Áp lực lạm phát gia tăng đến từ giá năng lượng nhưng chưa thấy dấu hiệu vượt kiểm soát. CPI tháng 8: +3.4% y/y (dự báo: +3.4% y/y; tháng trước: +3.4% y/y).
- Eurozone: (1) GDP quý 2 +0.6% q/q (điều chỉnh tăng từ +0.4% q/q). Nền kinh tế ghi nhận tăng trưởng vượt dự báo nhưng còn khá mong manh và vẫn tiềm ẩn rủi ro do chiến tranh. (2) CPI tháng 8: +3.3% y/y (dự báo: +3.3% y/y; tháng trước: +2.9% y/y). Lạm phát tăng mạnh do giá năng lượng.
- Trung Quốc: (1) Lạm phát tăng do chiến tranh nhưng tình trạng dư thừa công suất kết hợp với nhu cầu tiêu dùng nội địa yếu kiềm chế đà tăng. Tháng 8, PPI +3.8% y/y (dự báo: +3.7% y/y; tháng trước: +3.5% y/y). CPI +0.8% y/y (dự báo: +0.8% y/y; tháng trước: +0.5% y/y). (2) Xuất khẩu đóng vai trò trụ cột cho nền kinh tế ở thời điểm hiện tại nhờ nhu cầu ô tô và hàng công nghệ cao. Ở chiều ngược lại, tiêu dùng trong nước chưa có cải thiện đáng kể và thị trường bất động sản vẫn tiêu cực.

Diễn biến lãi suất điều hành tại 3 nền kinh tế lớn



Hoa Kỳ & Eurozone: Thận trọng; Trung Quốc: Nới lỏng

Quốc gia	Hoa Kỳ	Eurozone	Trung Quốc
Chính sách tiền tệ	Thận trọng	Thận trọng	Nới lỏng
Lãi suất điều hành	3.50%-3.75%	2.25% (deposit facility)	3.0% (1-year LPR)
Highlights	- Quan điểm của nội bộ Fed thiếu đồng nhất khiến tâm lý thị trường e dè. - Hội nghị Jackson Hole tháng 8: Chủ tịch Fed nhấn mạnh mục tiêu đưa lạm phát về 2%. - Cuộc họp tiếp theo: 15-16/9 - Lần Fed hạ lãi suất cuối cùng: tháng 12/2025.	ECB nâng lãi suất 25bps trong cuộc họp ngày 9-10/9.	- Lạm phát gia tăng do giá năng lượng nhưng áp lực không lớn. - Thực hiện các chính sách nới lỏng, thực thi các gói hỗ trợ. - Giữ LPR với khoản vay 1 năm ở mức 3.0%; LPR với khoản vay trên 5 năm ở mức 3.5%.

- Hoa Kỳ: (1)** Fed giữ nguyên lãi suất trong cuộc họp tháng 7; tỷ lệ bỏ phiếu 9-3 (3 phiếu muốn tăng lãi suất thêm 25bps). Chủ tịch Fed Kevin Warsh bỏ phiếu giữ nguyên lãi suất. **(2)** Hội nghị Jackson Hole (diễn ra từ 22-24/8): Chủ tịch Fed nhấn mạnh mục tiêu đưa lãi suất về 2%. **(3)** Tổng thống Trump tuyên bố nếu Fed không hạ lãi suất thì sẽ ngừng giao thương với các nước mà Hoa Kỳ bị thâm hụt thương mại.
- Eurozone:** ECB nâng lãi suất 25bps trong cuộc họp ngày 9-10/9.
- Trung Quốc:** Tiếp tục duy trì CSTT nới lỏng, ưu tiên vốn cho lĩnh vực khoa học công nghệ, AI, bán dẫn, năng lượng bền vững,...

Diễn biến biến giá hàng hóa thế giới

Hàng hóa	Đơn vị	28/08/2026	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm
Vàng	USD/ozt	4,455.1	-3.1%	-3.2%	9.5%	30.4%
Bạc	USD/ozt	66.4	-4.1%	-3.8%	15.0%	70.0%
Thép HRC	USD/T.	1,205.0	0.2%	0.9%	0.8%	48.8%
Nhôm	USD/MT	3,244.3	0.2%	0.1%	1.5%	24.3%
Niken	USD/MT	16,720.7	-0.1%	-1.3%	-1.6%	10.5%
Quặng sắt	CNY/MT	739.0	0.7%	2.6%	1.2%	-7.8%
Đồng	USd/lb.	656.2	-0.4%	-0.4%	4.6%	47.0%
Dầu Brent	USD/bbl.	89.3	-0.4%	-5.4%	-1.6%	30.2%
Dầu WTI	USD/bbl.	83.4	-0.2%	-4.2%	-1.3%	29.1%
Xăng	USd/gal.	349.0	3.1%	4.2%	2.7%	58.7%
Than đá	USD/MT	131.2	0.0%	-0.2%	0.8%	17.6%
Đậu tương	USd/bu.	1,276.3	1.6%	4.2%	8.3%	24.1%
Cao su	JPY/kg	457.0	-0.7%	-4.6%	9.2%	42.1%
Đường	USD/MT	514.4	-1.9%	-6.7%	12.2%	4.3%
Sữa	USD/cwt	16.7	-0.1%	0.1%	5.6%	-3.6%

Diễn biến thị trường chứng khoán

TTCK các nước	28/08/2026	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm
US (S&P500)	7711.8	-0.2%	0.5%	5.4%	18.6%
EU (EURO STOXX 50)	6485.7	0.9%	0.4%	3.8%	20.2%
Trung Quốc (SHCOMP)	3952.2	-0.1%	1.2%	3.2%	2.8%
Nhật Bản (NIKKEI)	66405.6	0.4%	0.6%	8.1%	55.0%
Hàn Quốc (KOSPI)	6788.9	-1.8%	-1.8%	19.9%	112.4%
Singapore (STI)	5699.9	0.3%	0.2%	-0.2%	34.0%
Thái Lan (SET)	1588.2	-0.8%	-1.6%	-2.2%	27.0%
Phillipines (PCOMP)	5956.3	-0.8%	-4.5%	-6.2%	-3.8%
Malaysia (KLCI)	1725.9	-0.9%	-0.6%	0.6%	8.7%
Indonesia (JCI)	6518.1	-0.1%	-0.1%	7.0%	-18.0%
Việt Nam (VNI)	1832.1	0.0%	3.6%	7.5%	9.0%
Việt Nam (HNX)	284.8	0.8%	0.2%	4.8%	2.9%
Việt Nam (UPCOM)	127.5	0.3%	0.0%	1.1%	15.3%

Chú thích: Độ đậm của màu xanh tỷ lệ thuận với độ lớn của giá trị

KINH TẾ VĨ MÔ VIỆT NAM



Dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô Việt Nam 2026 – 2027

	TB 5 năm (20-24)	2025	BSC KB1		BSC KB2		Consensus 2026			Consensus 2027		
			2026f	2027f	2026f	2027f	Nhỏ nhất	Trung bình	Lớn nhất	Nhỏ nhất	Trung bình	Lớn nhất
GDP (%YoY)	5.22	8.02	7.1	6.7	7.9	7.4	6.1(+1.0)	7.8(+0.2)	9.5	5.8	7.6	11
Tiêu dùng danh nghĩa (%YoY)	7.45	9.25	9.6		11.1							
CPI trung bình (%YoY)	3.02	3.31	5.0	4.5	4.7	3.55	4.3(+0.9)	4.7	5.0(-1.5)	1.2	3.9(+0.1)	6.5(+1.5)
Xuất khẩu (%YoY)	9.26	17.02	15.0	6.0	25.0	12.0						
Nhập khẩu (%YoY)	9.17	19.43	15.0	6.0	25.0	12.0						
FDI giải ngân (%YoY)	4.63	8.95	8.0		12.0							
Lãi suất tái cấp vốn (%)	4.0 - 6.5	4.5	5.0	5.0	4.5	4.5	4.5	4.5	5.5	4.5	4.5	5.5
Tỷ giá USD/VND trung bình (%YoY)	1.55	3.81	1.0	1.0	-1.0	-1.0						

Ghi chú:

- *: chênh lệch so với tháng trước
- Consensus: Trung bình dự báo của khoảng hơn 20 tổ chức tài chính được thống kê bởi Bloomberg – cập nhật tới ngày 10/09/2026. So với tháng trước:
 - ✓ Dự báo tăng trưởng GDP năm 2026 tăng.
 - ✓ Dự báo CPI năm 2026, 2027 không quá khác biệt. Thị trường nhìn chung dự báo lạm phát 2027 sẽ hạ nhiệt so với 2026.

$$GDP = C + I + G + (EX - IM)$$

Thúc đẩy tăng trưởng gắn với kiểm soát lạm phát

Tiêu dùng

Xuất khẩu

Đầu tư công

Phục hồi thị trường BĐS

Chính sách tài khóa

Nghị quyết 262/NQ-CP: Ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng gắn với kiểm soát lạm phát; bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế; phối hợp hài hòa, hiệu quả chính sách tiền tệ, tài khóa và các chính sách vĩ mô khác.

Nghị quyết 43/2026/QH16: Nghị quyết về giảm thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp đối với cá nhân và doanh nghiệp.

Ngày 24/8 Quốc hội thông qua các nghị quyết quan trọng về chủ trương đầu tư và điều chỉnh vốn cho các dự án hạ tầng lớn gồm: (1) Đường Vành đai 5 – Vùng Thủ đô Hà Nội; (2) Tuyến đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng; (3) Chương trình mục tiêu quốc gia

Chính sách tiền tệ

Chỉ thị 01/CT-NHNN: Điều hành chính sách tiền tệ chủ động linh hoạt; Kiên định ưu tiên mục tiêu kiểm soát lạm phát năm 2026 bình quân khoảng 4.5%; Tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống khoảng 15%.

Văn bản 7125/NHNN-TD: Chỉ đạo NHTM triển khai chương trình tín dụng lãi suất thấp hơn tối thiểu 1%/năm so với lãi suất cho vay bình quân cùng kỳ hạn của chính ngân hàng, cho DNNVV và lĩnh vực ưu tiên (nông nghiệp, công nghiệp hỗ trợ, công nghệ cao, xuất khẩu, kinh tế số, AI, bán dẫn).

Dự thảo Thông. tư: Căn cứ Nghị quyết 258/2025/QH15. Mức tối đa đề nghị: 38% vốn tự có với một khách hàng; 52% vốn tự có với một khách hàng và người có liên quan (là mức trần đề nghị, không phải mức mặc định).

Các chính sách khác

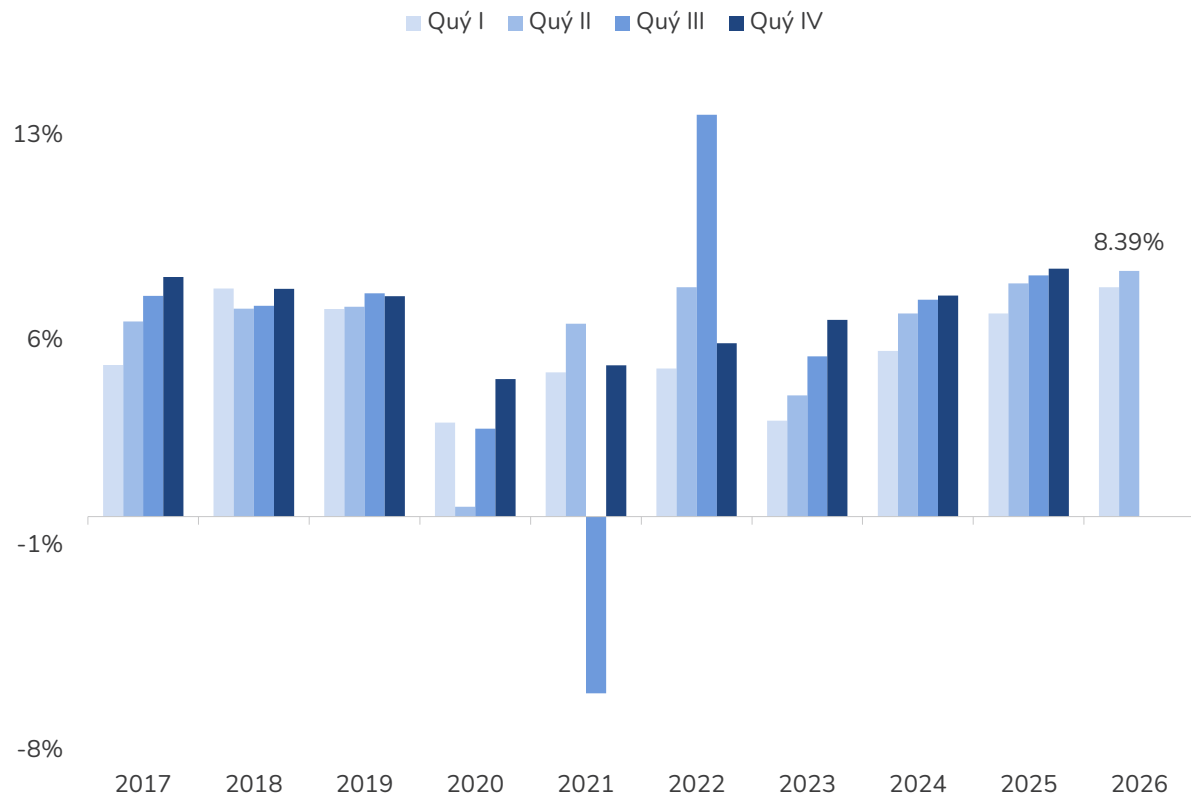
Quyết định 40/2026/QĐ-TTg: Tiêu chí phân loại doanh nghiệp để thực hiện cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Công điện 58/CĐ-TTg: Khẩn trương rà soát, đề xuất giải pháp tháo gỡ vướng mắc cho các dự án tồn đọng, kéo dài.

Nghị quyết 26-NQ/TW: của Bộ Chính trị về phát triển du lịch Việt Nam trở thành ngành kinh tế mũi nhọn trong kỷ nguyên mới.

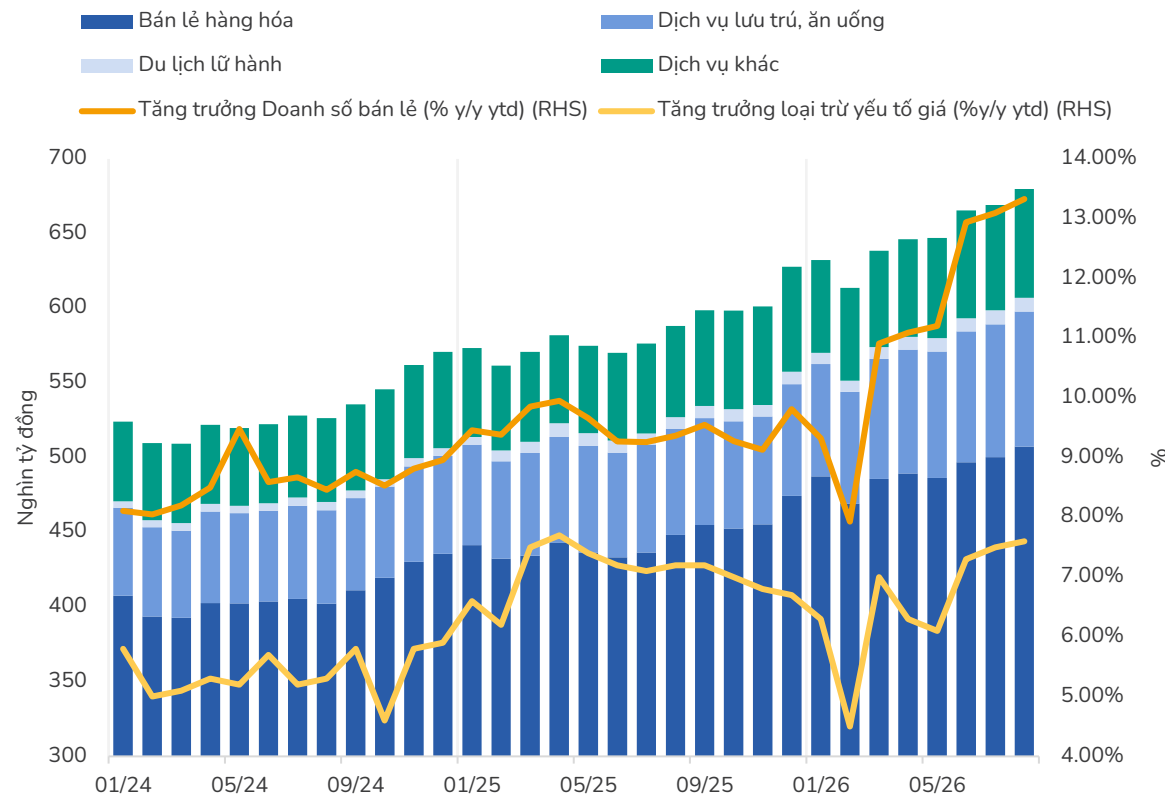
Nghị quyết 41/2026/QH16/TW: Nghị quyết về cơ chế đặc thù cho dự án APEC 2027 tổ chức tại Phú Quốc.

GDP Quý 2/2026: +8.39% y/y



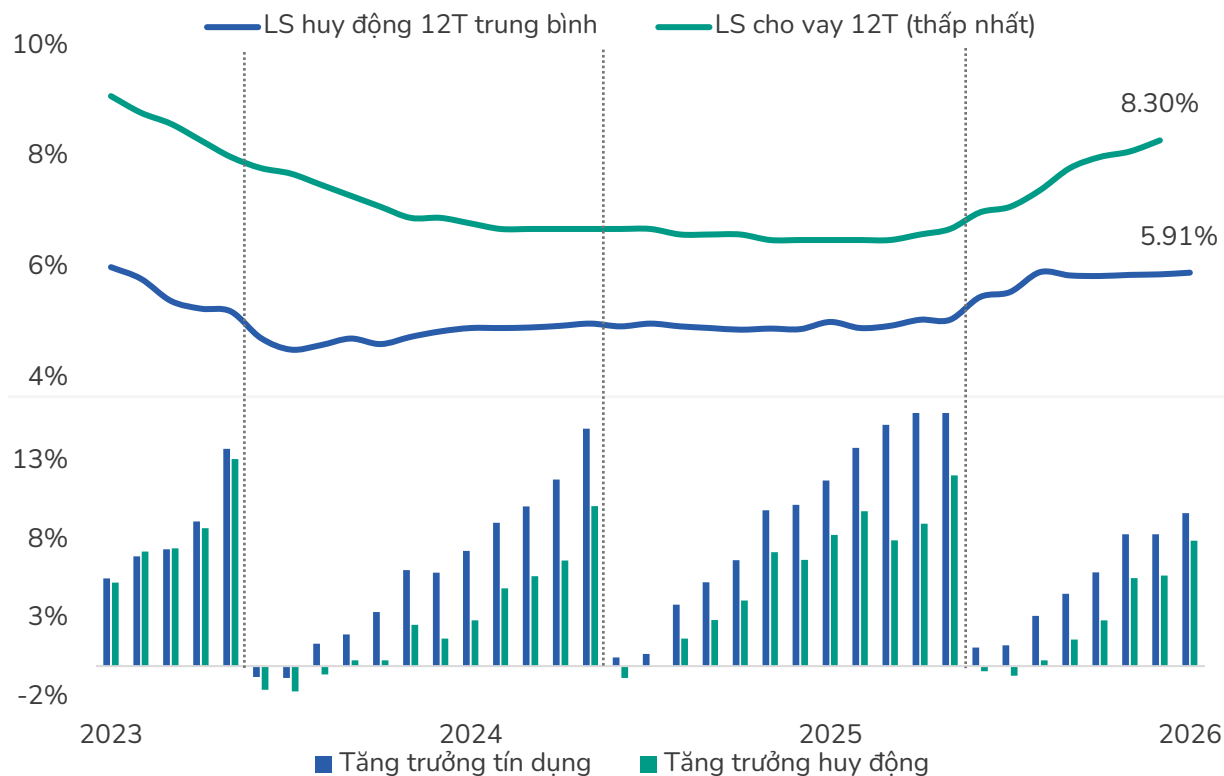
- Q2/2026: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,06%, đóng góp 5,65% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 10,51%, đóng góp 50,07%; khu vực dịch vụ tăng 7,87%, đóng góp 44,28%.
- Về cơ cấu nền kinh tế sáu tháng đầu năm 2026, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 10,61%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 37,66%; khu vực dịch vụ chiếm 43,52%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,21% (Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2025 là 11,28%; 36,82%; 43,59%; 8,31%).

Tiêu dùng: Tiếp tục mở rộng

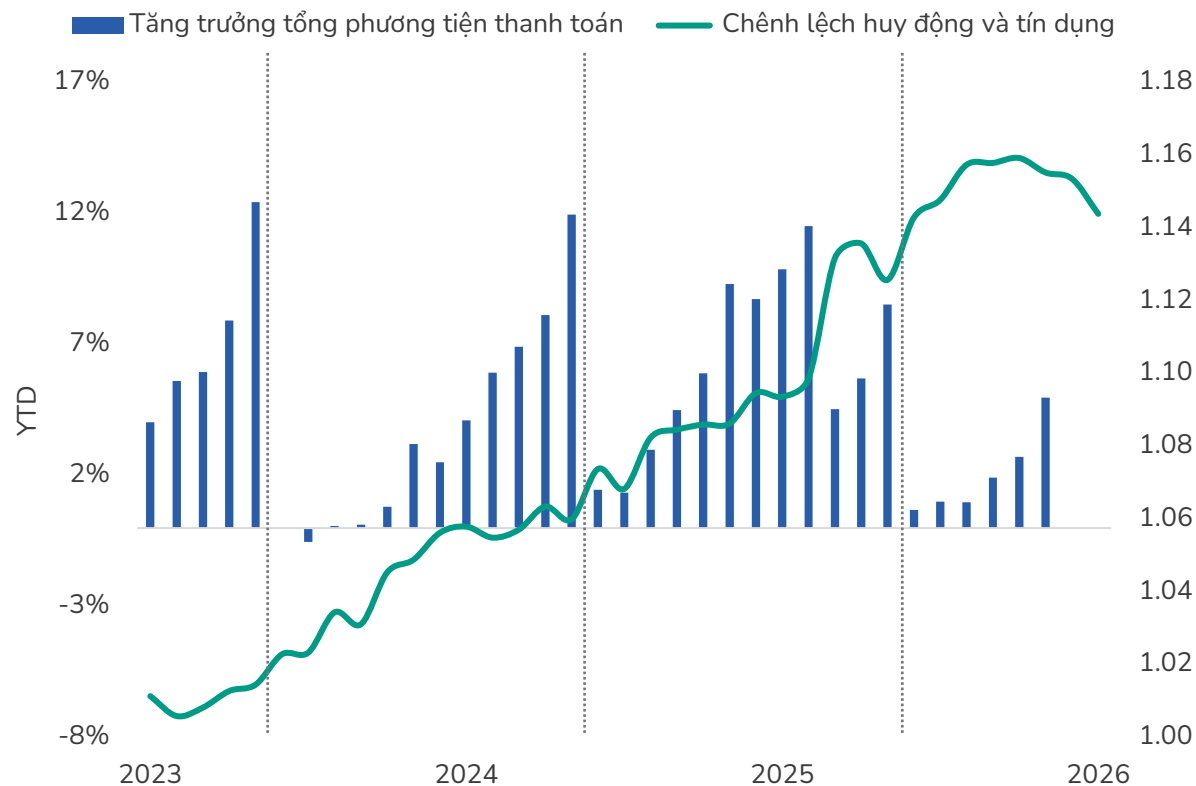


- T08/2026, tổng mức BLHH và DVTD ước đạt 679.8 nghìn tỷ đồng, +14.9% y/y. 8T2026, tổng mức BLHH và DVTD ước đạt 5,235.5 nghìn tỷ đồng, +13.3% y/y, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 7.6% (cùng kỳ năm 2025 tăng 7.5%).
- Triển vọng tiêu dùng tháng tới tiếp tục được thúc đẩy bởi các yếu tố như: (1) Tăng ngưỡng miễn thuế, (2) tăng lương cơ sở và các chính sách kích cầu, thu hút khách du lịch và (3) Cầu đầu tư công gia tăng vào cuối năm. Rủi ro: (1) Ảnh hưởng tiêu cực từ lạm phát.; (2) Lãi suất cao.

Áp lực tăng mặt bằng lãi suất do...



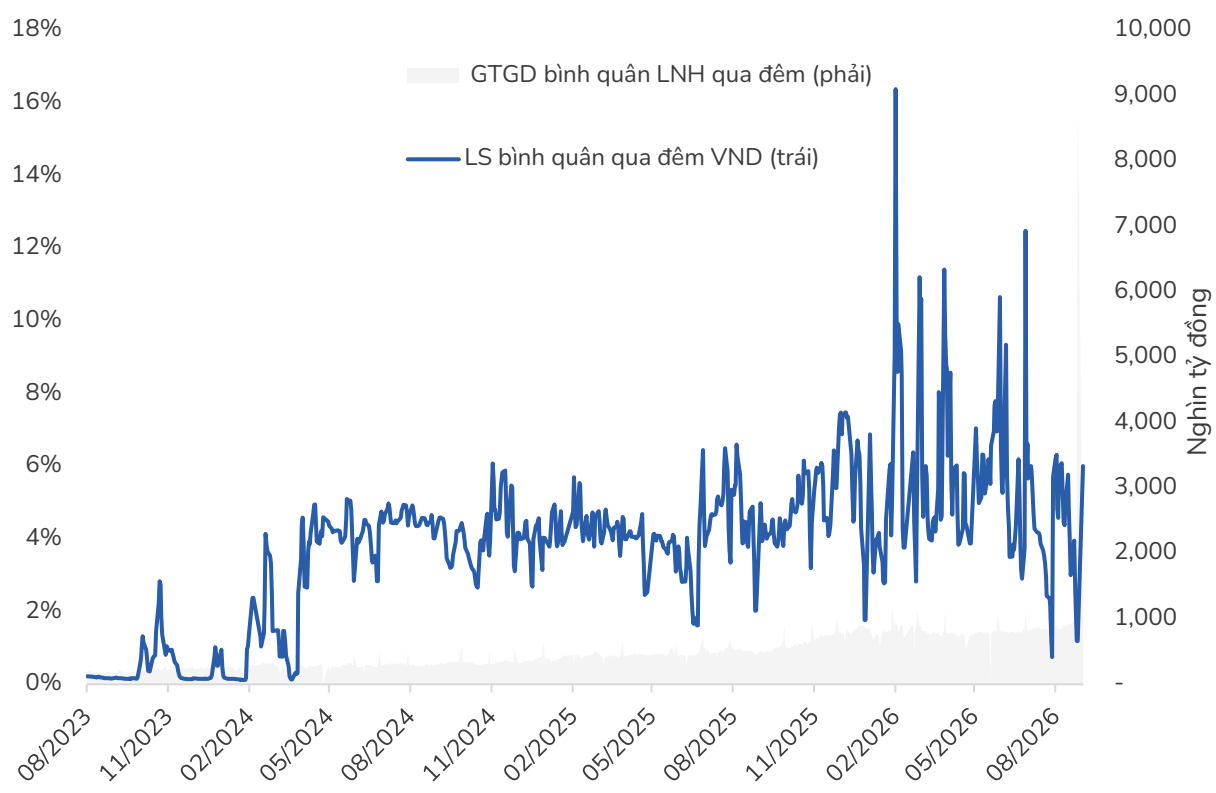
...chênh lệch tín dụng – huy động cao



- Tính đến 22/8, tăng trưởng tín dụng **+9.71%** ytd; tăng trưởng huy động **+7.97%** ytd. Tăng trưởng M2 đến cuối tháng 6 đạt +4.99% ytd. Khoảng cách giữa tăng trưởng tín dụng và huy động đã thu hẹp nhưng vẫn cao, tiếp tục gây áp lực tăng lên lãi suất thị trường 1 và 2. (Các số liệu này BSC thu thập trên thị trường).
- Ngày 13/8, Thủ tướng yêu cầu NHNN điều hành tăng trưởng tín dụng bám sát mục tiêu năm 2026 nhưng không coi đây là "trần cứng" trong mọi thời điểm. Việc điều hành phải linh hoạt theo diễn biến thực tế, bảo đảm vốn đến đúng lĩnh vực, đúng thời điểm, đúng đối tượng, đúng mục đích với chi phí hợp lý.
- Ngày 7/8, NHNN ban hành Văn bản số 7125/NHNN-TD yêu cầu bố trí vốn, cho doanh nghiệp nhỏ và vừa vay với lãi suất thấp hơn bình quân ít nhất 1%/năm.

Các giải pháp tình thế được tận dụng để khởi thông thanh khoản

Thanh khoản hệ thống ngân hàng căng thẳng



NHNN duy trì trạng thái nơi lỏng có kiểm soát đối với thanh khoản hệ thống

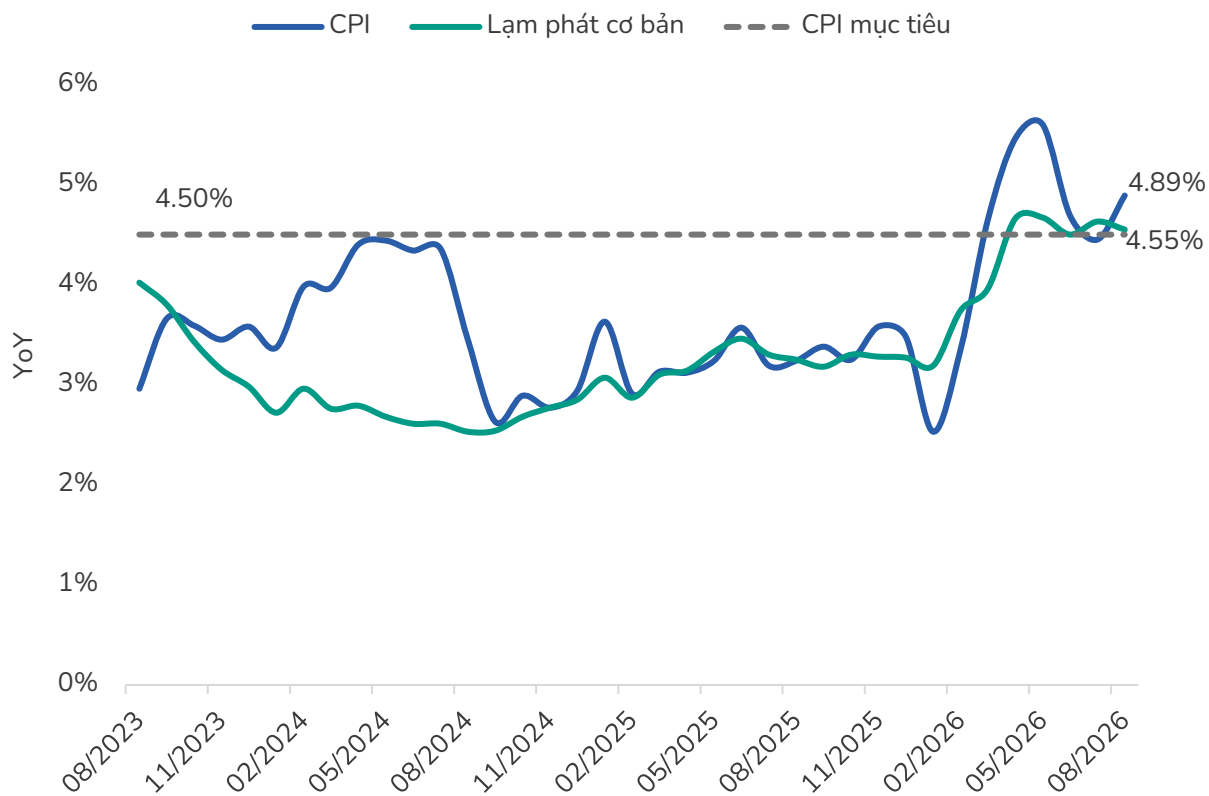
Tuần	Tín phiếu phát hành	Tín phiếu đáo hạn	Reverse repo	Reverse repo đáo hạn	Ròng	Outstanding
Tuần 24	-	-	27,544.2	82,059.4	(54,515.2)	225,690.8
Tuần 25	-	-	30,961.2	27,000.0	3,961.2	229,652.0
Tuần 26	-	-	69,077.2	59,529.8	9,547.4	239,199.4
Tuần 27	-	-	16,181.6	47,561.2	(31,379.6)	207,819.8
Tuần 28	-	-	8,120.6	29,350.2	(21,229.7)	186,590.1
Tuần 29	-	-	13,943.9	40,296.6	(26,352.7)	160,237.4
Tuần 30	-	-	48,344.6	36,018.7	12,325.9	172,563.4
Tuần 31	-	-	76,040.1	51,313.3	24,726.7	197,290.1
Tuần 32	-	-	38,258.1	49,850.9	(11,592.8)	185,697.3
Tuần 33	-	-	27,506.4	35,345.7	(7,839.3)	177,858.0
Tuần 34	-	-	86,346.7	31,453.3	54,893.4	232,751.4
Tuần 35	-	-	10,786.9	-	10,786.9	243,538.2

Dữ liệu cập nhật đến ngày 04/09/2026

- NHNN đã dừng phát hành tín phiếu từ tháng 8/2025 trong khi tiếp tục mua giấy tờ có giá. Trong tháng 8/2026, NHNN đã mua 228.15 nghìn tỷ đồng giấy tờ có giá; tính chung cả tháng bơm ròng 60.19 nghìn tỷ đồng qua OMOs. Cách điều tiết qua OMOs giúp NHNN phân bổ thanh khoản từ nơi dư thừa sang nơi thiếu hụt.
- Lãi suất kỳ hạn ngắn (qua đêm) dù đã hạ nhiệt nhưng vẫn biến động mạnh, phản ánh thanh khoản hệ thống không dư dả.
- Mặc dù lạm phát đang neo cao, chúng tôi đánh giá nguy cơ lạm phát tăng vượt kiểm soát trong nửa cuối năm không lớn. Điều này tạo ra không gian nhất định cho các biện pháp hỗ trợ thanh khoản được phát huy.

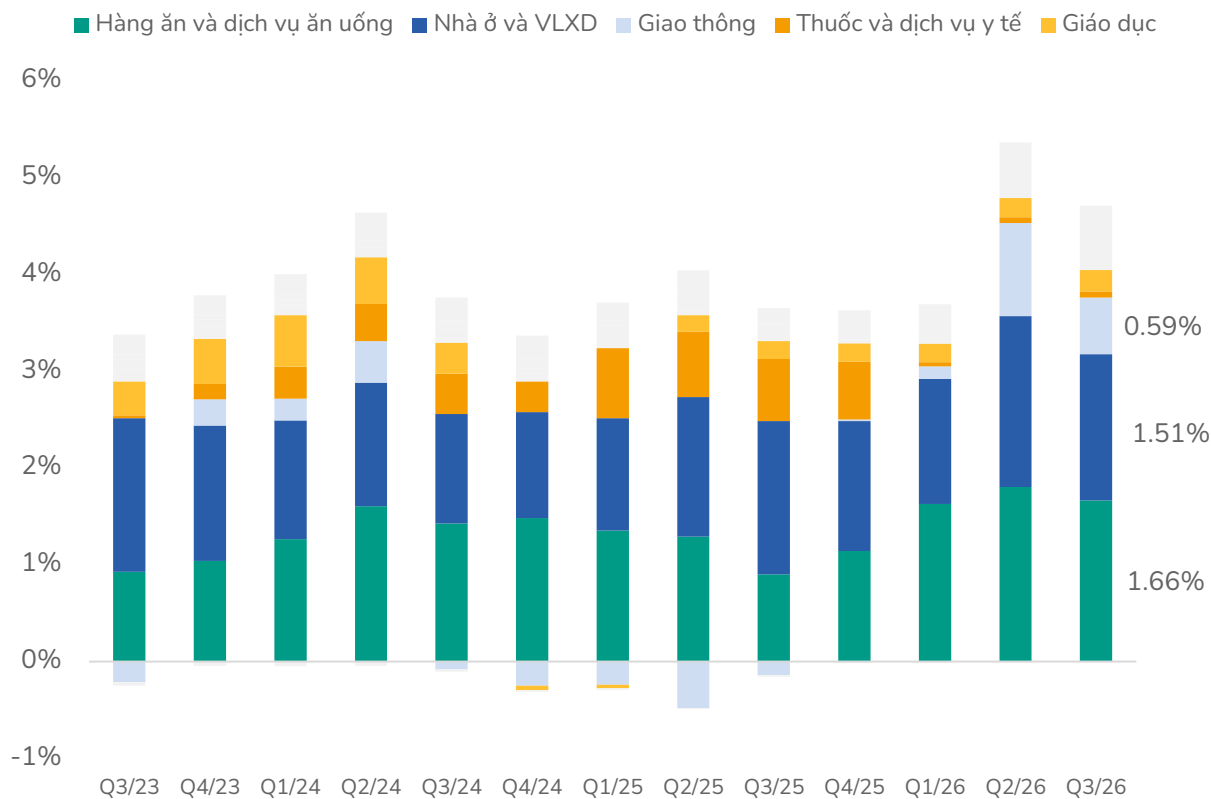
Giá năng lượng là nguyên nhân chính khiến lạm phát tăng

Lạm phát trung bình 8T đạt 4.45% y/y, sát mục tiêu 4.5%



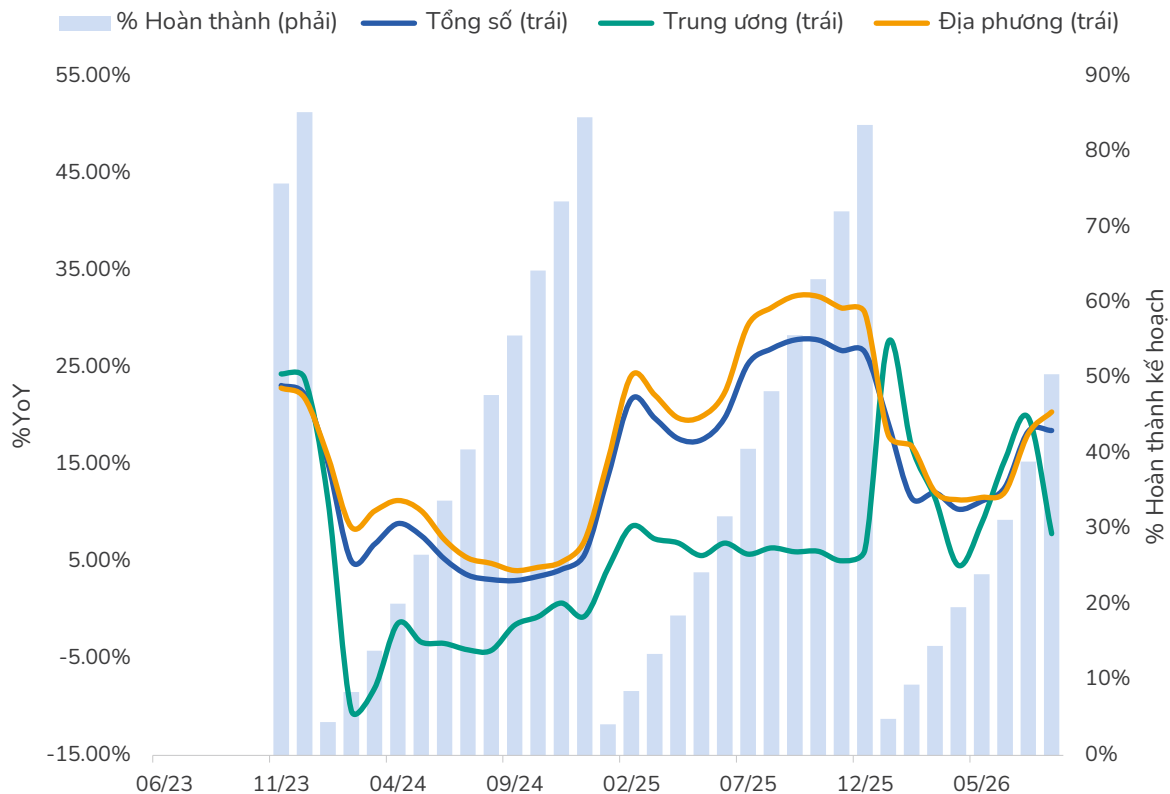
- CPI tháng 8/2026 +4.89% y/y (+0.47% m/m); lạm phát cơ bản +4.55% y/y (+0.11% m/m).
- Yếu tố cần lưu ý: Trong tháng 9, cấu phần Giáo dục trong rổ CPI có thể tăng khoảng 2% y/y do một số địa phương điều chỉnh học phí.
- Lạm phát 2026 cao chủ yếu do áp lực từ **(1)** giá năng lượng tăng do chiến tranh; **(2)** giá NVL xây dựng tăng do nguồn cung nội địa chưa được mở khóa kịp để đáp ứng nhu cầu lớn từ đầu tư công; **(3)** tác động lan tỏa từ các áp lực chi phí kể trên và chính sách thuế khiến các hộ và cơ sở sản xuất kinh doanh tăng giá bán hàng.

Đóng góp của nhóm giao thông vào lạm phát gia tăng trong 2026 do chiến tranh



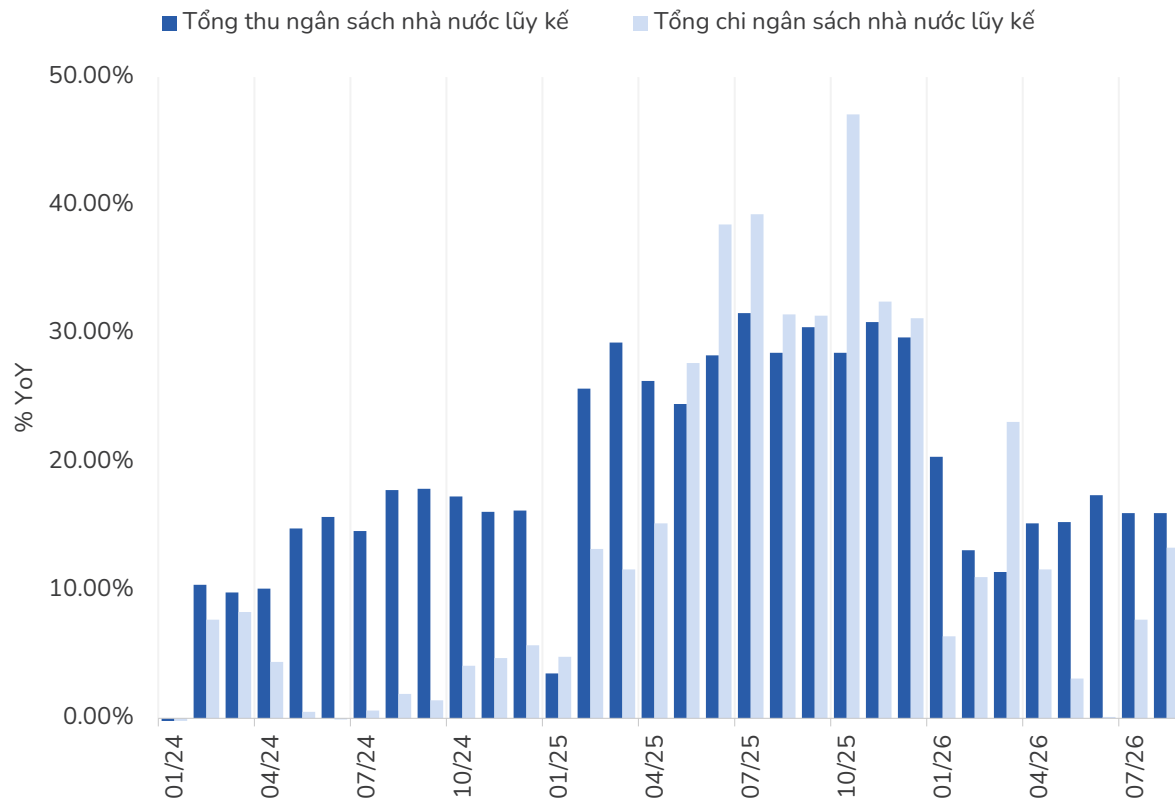
- ✓ Đầu tháng 9, Bộ Tài chính đã cập nhật các kịch bản lạm phát năm 2026 theo hướng xoay quanh 4.5%-5%, trong bối cảnh thị trường quốc tế còn nhiều biến động và áp lực tăng giá cuối năm có thể cao hơn.
- ✓ Nguồn cung các mặt hàng lương thực và thực phẩm ổn định là yếu tố hỗ trợ kiểm soát lạm phát.

Giải ngân từ nguồn NSNN: TP.HCM bứt phá



- 8T2026, **giải ngân từ nguồn NSNN** ước đạt 445.5 nghìn tỷ đồng ~ 39.0% kế hoạch năm, +18.4% y/y (cùng kỳ năm 2025 bằng 37.0% và +24.7% y/y).
- 8T2026, **chi đầu tư phát triển** ước đạt 514.6 nghìn tỷ đồng, bằng 45.9% dự toán, +35.4% y/y.
- Lũy kế 8T2026, chứng kiến sự bứt tốc của nhiều thành phố lớn: Hà Nội (52.6% kế hoạch năm, +77.3% y/y); TP. Hồ Chí Minh (55.1% KHN; +23.8% y/y); Hưng Yên (49.6% KHN, +15.8% y/y); Hải Phòng (55.9% KHN; +14.1% y/y)

Thu NSNN chậm lại do các chính sách thuế hỗ trợ



- 08T2026, **tổng thu NSNN** ước đạt 2,023.8 nghìn tỷ đồng (~80.0% dự toán, +16.0% y/y). **Thu nội địa** ước đạt 1,752.9 nghìn tỷ đồng (+16.6% y/y); **Thu từ dầu thô** ước đạt 43.6 nghìn tỷ đồng (+31.5% y/y); **Thu cân đối NS từ hoạt động XNK** 223.9 nghìn tỷ đồng, (+7.9% y/y).
- 08T2026, **tổng chi NSNN** ước đạt 1,608.3 nghìn tỷ đồng (~50.9% dự toán, +13.3% y/y). **Chi thường xuyên** đạt 1,015.0 nghìn tỷ đồng (+4.9% y/y); **Chi trả nợ lãi** 76.7 nghìn tỷ đồng, (+11.2% y/y).

Cùng xu hướng với chỉ số DXY, tỷ giá USDVND hạ nhiệt

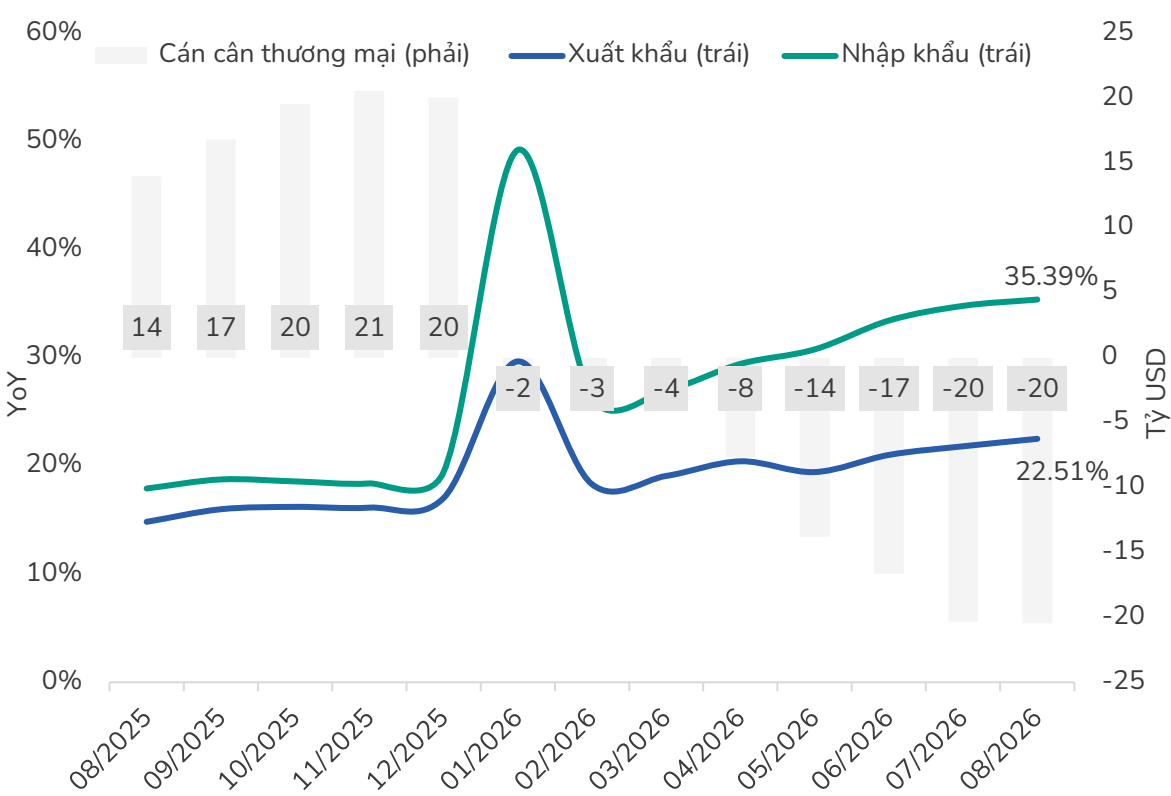
Tỷ giá USDVND hạ nhiệt trong tháng

	YTD	2025	2024	2023	2022	2021
DXY Index	1.12%	-9.37%	7.06%	-2.11%	8.21%	6.37%
VNDUSD	0.86%	-3.09%	-4.77%	-2.62%	-3.41%	1.19%
EURUSD	-1.09%	13.45%	-6.21%	3.11%	-5.87%	-6.90%
CNYUSD	3.99%	4.45%	-2.73%	-2.84%	-7.86%	2.69%
KRWUSD	5.21%	2.24%	-12.49%	-1.75%	-6.05%	-8.63%
JPYUSD	-1.90%	0.31%	-10.28%	-7.03%	-12.23%	-10.28%
SGDUSD	1.14%	6.25%	-3.32%	1.45%	0.71%	-1.99%
IDRUSD	-5.81%	-3.52%	-4.38%	1.11%	-8.45%	-1.42%
THBUSD	-4.99%	8.22%	0.13%	1.36%	-3.47%	-10.34%
MYRUSD	0.88%	10.14%	2.72%	-4.14%	-5.40%	-3.50%
PHPUSD	-5.52%	-1.66%	-4.25%	0.62%	-8.50%	-5.81%
Trung bình	-0.72%	3.68%	-4.56%	-1.07%	-6.05%	-4.50%
Xếp hạng đồng VNĐ	5	9	7	7	2	2
Dự trữ ngoại hối	87.6	82.2	79	88.2	88	109

Data cập nhật đến ngày 31/08/2026

- BSC cho rằng các yếu tố vĩ mô vẫn đang hỗ trợ giá trị VNĐ:
 - ✓ Thâm hụt cán cân thương mại sẽ thu hẹp trong khi Việt Nam tăng cường xuất khẩu mặt hàng thành phẩm sau giai đoạn nhập siêu nguyên vật liệu, máy móc đầu vào;
 - ✓ Dòng vốn FDI vào Việt Nam tích cực;
 - ✓ Tăng trưởng du lịch duy trì tích cực.
- Yếu tố cần lưu ý: Áp lực lạm phát và sức khỏe thị trường lao động ổn định để ngỏ khả năng Fed tăng lãi suất điều hành.

Xuất nhập khẩu: Xu hướng nhập khẩu NVL đầu vào sản xuất vẫn tiếp diễn

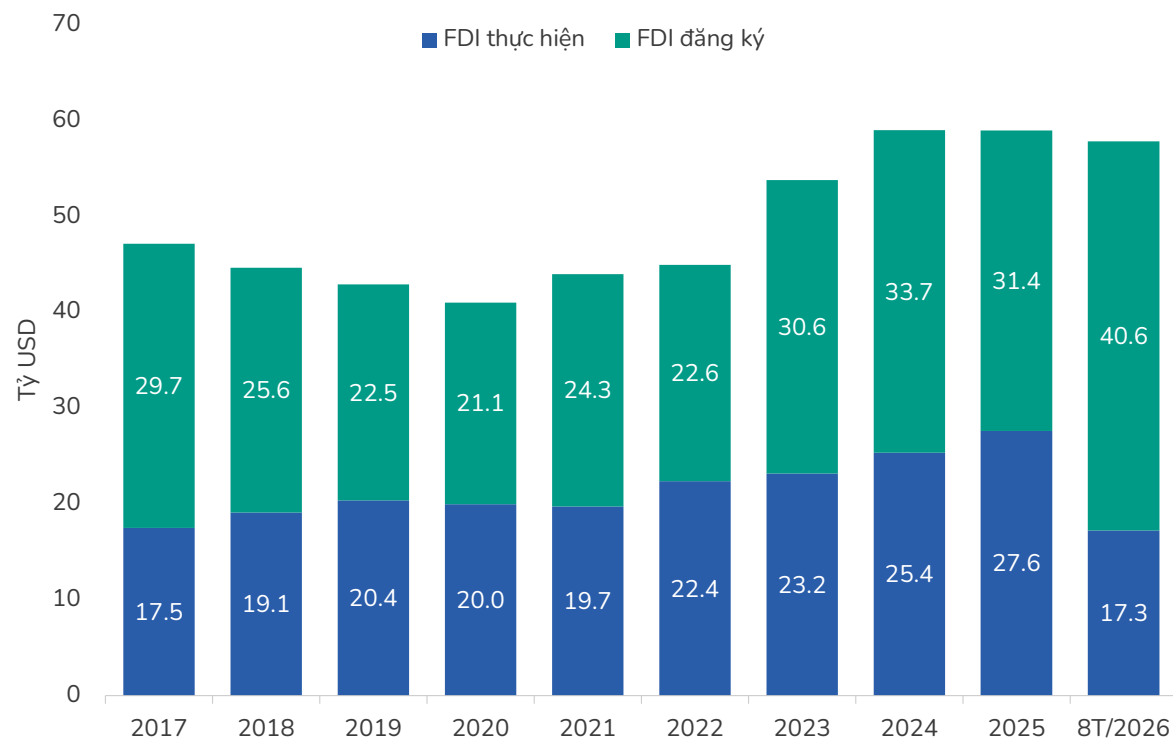


- 8T2026, xuất khẩu +22.51% y/y, nhập khẩu +35.39% y/y. CCTM thâm hụt -20.46 tỷ USD, mức độ thâm hụt đã chững lại.
- Theo Bộ Công Thương, phần lớn kim ngạch nhập khẩu nhóm máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện là chip, bộ nhớ, bộ xử lý, màn hình, bảng mạch và các đầu vào phục vụ sản xuất, lắp ráp, đóng gói, kiểm thử, tích hợp sản phẩm để xuất khẩu. Vì vậy, BSC cho rằng xuất khẩu còn dư địa bứt tốc hơn trong thời gian tới.

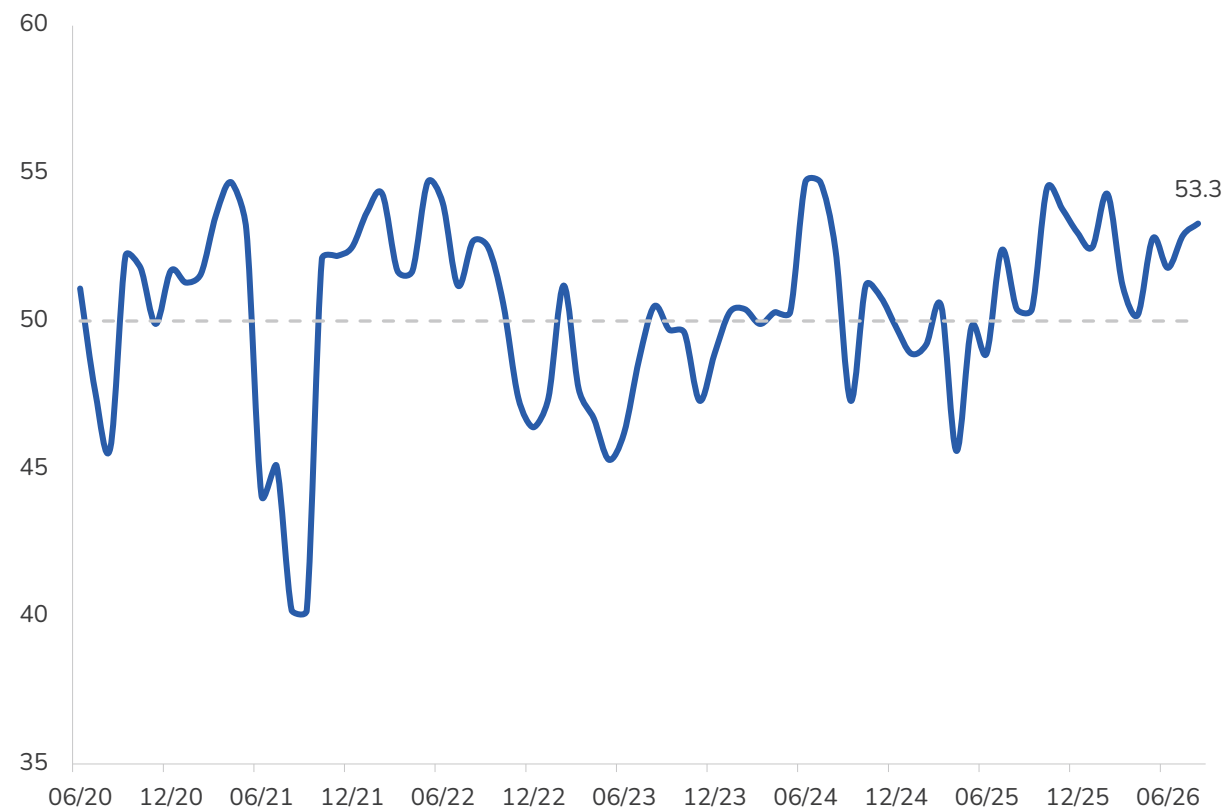
Nguồn: CTCP Chứng khoán BIDV tổng hợp từ Bloomberg, FiinProX

Công nghiệp và FDI tăng trưởng ổn định theo xuất nhập khẩu

FDI T8/2026: Duy trì tốc độ ấn tượng



PMI T8/2026: Tiếp tục mạnh lên ở thời điểm giữa quý 3



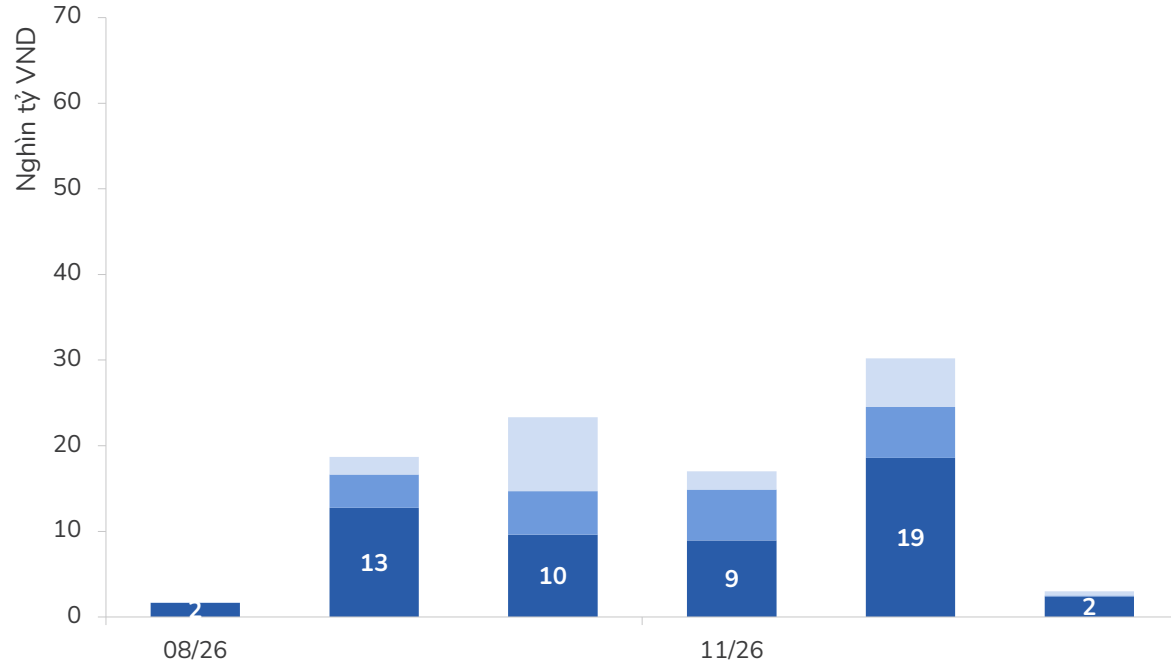
- 08T2026, tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 40.63 tỷ USD, tăng +55.4% y/y.
- 08T2026 Vốn FDI thực hiện ước đạt 17.25 tỷ USD, tăng +12.01%/y/y.
- Triển vọng: BSC duy trì triển vọng tích cực với việc Việt Nam sở hữu lợi thế từ mạng lưới FTA, xu hướng tái cấu trúc chuỗi cung ứng, hệ sinh thái sản xuất đã tích lũy tại trung tâm công nghiệp, cùng các chính sách mới hướng tới dự án công nghệ cao.

- Chỉ số PMI đạt kết quả 53.3 điểm trong tháng 8, tăng so với 52.9 điểm của tháng 7 và nằm trên ngưỡng 50 điểm tháng thứ 14 liên tiếp. Mức độ cải thiện các điều kiện kinh doanh của ngành sản xuất là mạnh và đáng chú ý nhất kể từ tháng 2.
- Điểm chính: Sản lượng đã tăng tháng thứ 16 liên tiếp, và tốc độ tăng nhanh và là nhanh nhất trong hơn hai năm. Tốc độ tăng số lượng đơn đặt hàng mới cũng nhanh hơn và là mạnh nhất kể từ tháng 10 năm ngoái. Tình trạng việc làm giảm.

TPDN: Nhóm Ngân hàng hoạt động sôi nổi

Dư nợ Trái phiếu doanh nghiệp

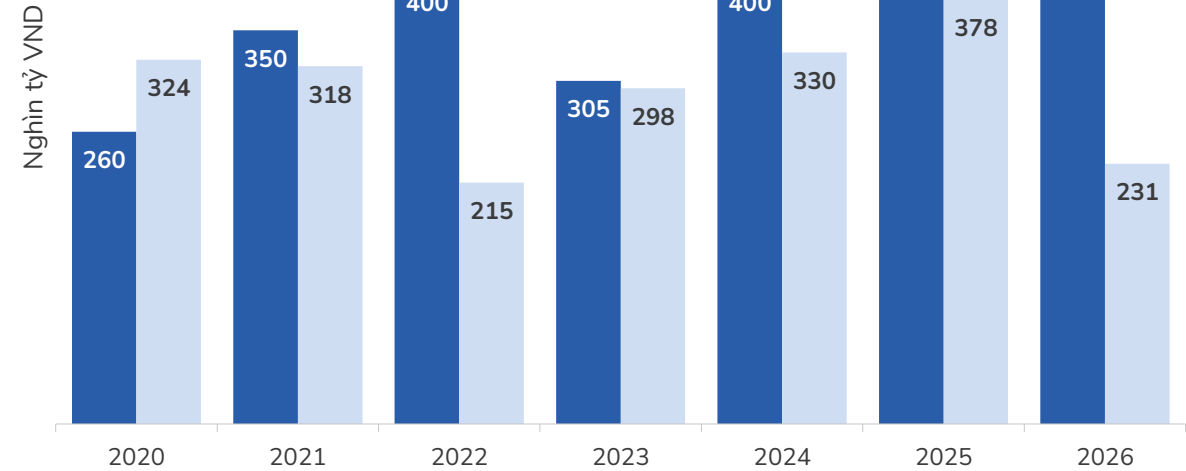
■ Bất động sản ■ Tổ chức tín dụng ■ Khác



- Tính đến hết ngày 28/8, tổng dư nợ trái phiếu doanh nghiệp đáo hạn trong phần còn lại của năm là 90.9 nghìn tỷ. Trong đó, dư nợ nhóm Bất động sản là 51.5 nghìn tỷ đồng (chiếm 56.6%), dư nợ nhóm Ngân hàng là 20.8 nghìn tỷ đồng (chiếm 22.9%).
- T8/2026: Có 24 lô trái phiếu được phát hành, với tổng giá trị phát hành 24.629 nghìn tỷ đồng. Trong đó, BIDV (615 tỷ đồng); ACB (750 tỷ đồng); HomeCredit (800 tỷ đồng); HDB (3,000 tỷ đồng); MBB (700 tỷ đồng); VCB (2,650 tỷ đồng); VinHomes (2,000 tỷ đồng); VIB (9,300 tỷ đồng), VPB (1,600 tỷ đồng).

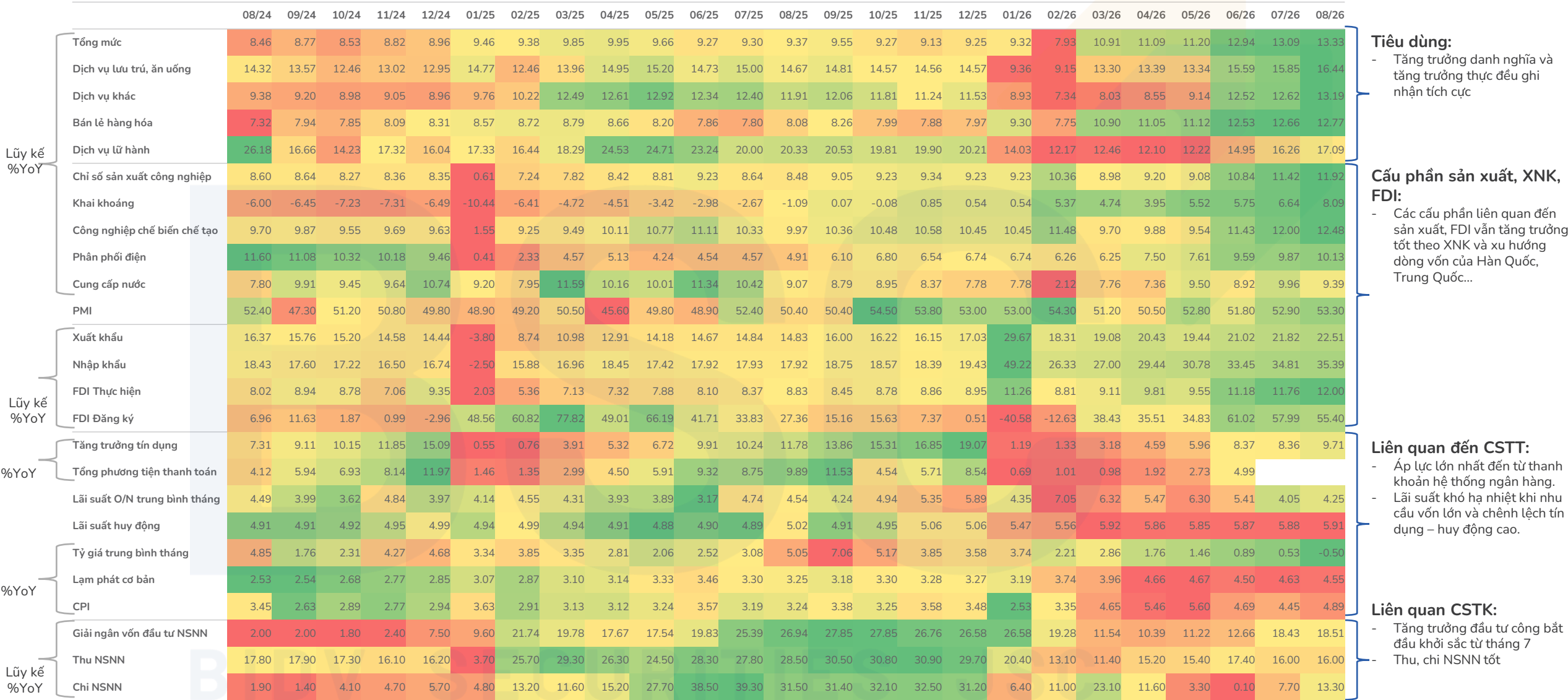
TPCP: Kế hoạch phát hành 120,000 tỷ đồng trong Q3/2026

■ KLPH Dự kiến ■ KL Đã phát hành



- Kế hoạch đấu thầu TPCP quý 3/2026 là 120 nghìn tỷ đồng.
- T8/2026, KBNN đã thực hiện 20 phiên gọi thầu với tổng giá trị 60 nghìn tỷ đồng, trong đó 27,756.5 tỷ đồng trúng thầu.
- Triển vọng: Nhu cầu chi tiêu tài khoá, và kế hoạch phát hành là câu chuyện chính thúc đẩy lợi suất TPCP tăng ở các kỳ hạn.

Heatmap kinh tế vĩ mô Việt Nam

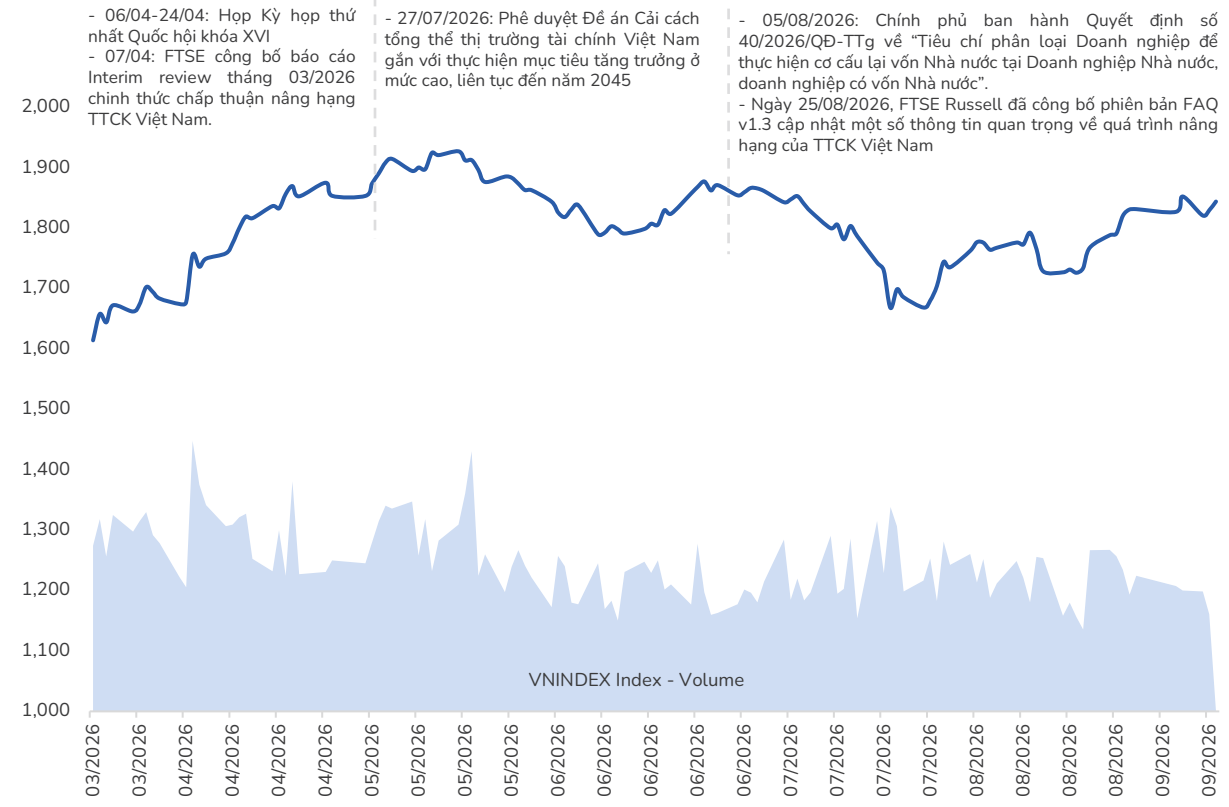


THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM



Thị trường hồi phục trong tháng 8 đến từ thông tin liên quan đến nâng hạng

VN-Index tăng hơn 5.5% MoM



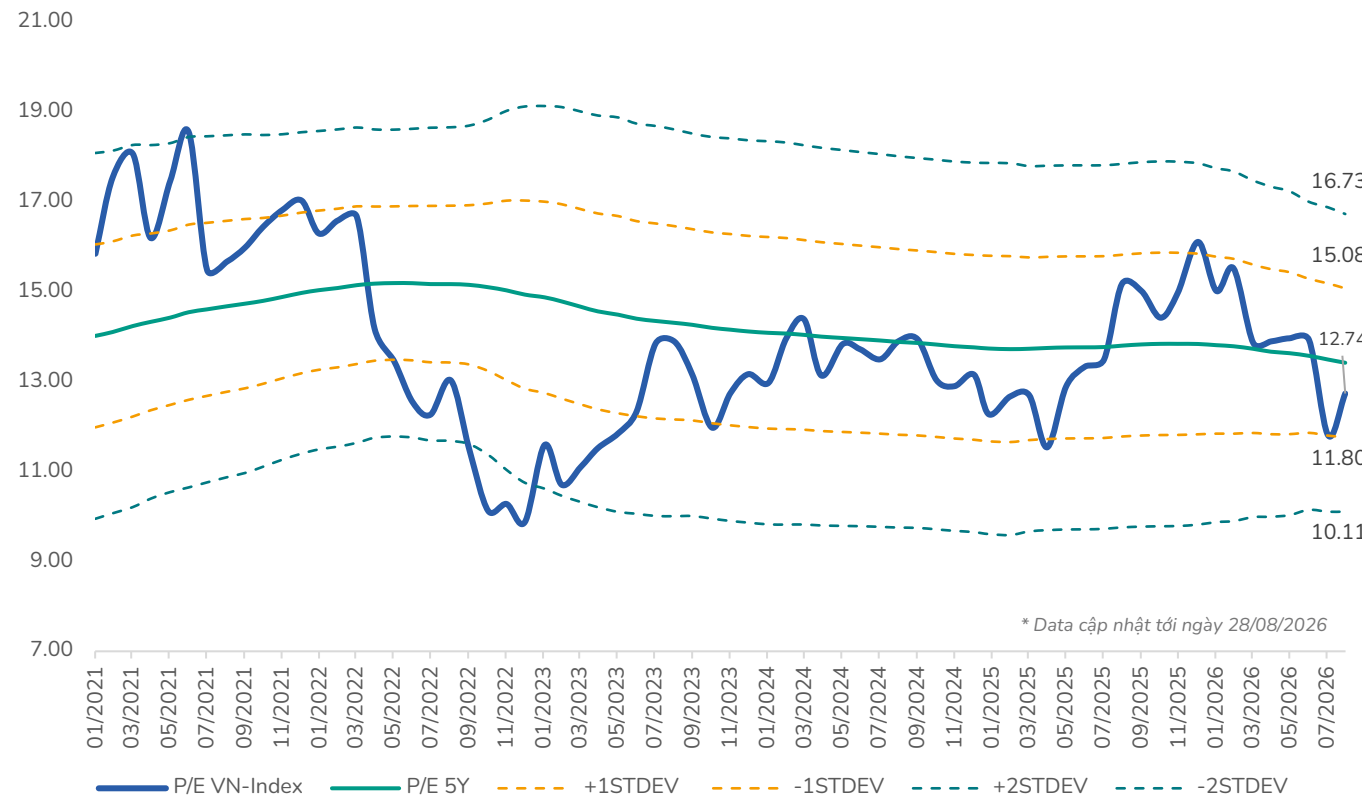
Dự báo VN-Index 2026



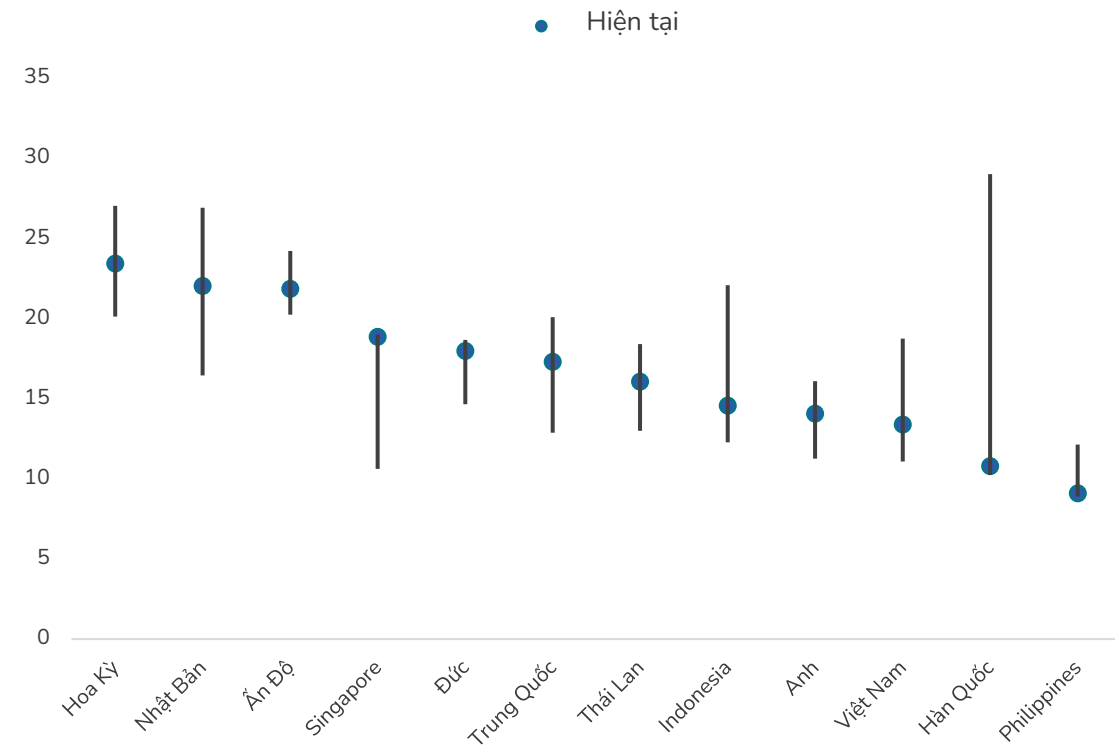
- Đầu tháng 8, thị trường tiếp tục hồi phục về vùng 1,800 điểm, được dẫn dắt bởi đà tăng của nhóm cổ phiếu có vốn nhà nước chi phối, sau thông tin tích cực về kỳ vọng đẩy mạnh thoái vốn doanh nghiệp nhà nước (DNNN) khi Chính phủ ban hành Quyết định số 40/2026/QĐ-TTg và Công điện số 52/CĐ-TTg về triển khai công tác cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp vào ngày 05/08. Đà tăng có dấu hiệu chững lại và điều chỉnh vào giữa tháng do lo ngại về rủi ro chính sách thuế quan, sau khi Hoa Kỳ công bố báo cáo "The Great Transshipment Scam", trong đó Việt Nam bị liệt vào danh sách các quốc gia bị nghi ngờ là điểm trung chuyển bất hợp pháp cho hàng hóa từ các nước bị áp thuế cao, nhằm né thuế để vào thị trường Mỹ qua ngả các quốc gia có mức thuế thấp hơn. Thị trường sau đó duy trì trạng thái đi ngang trong vùng 1,710–1,730 điểm, trước khi bật tăng mạnh vào cuối tháng nhờ thông tin tích cực từ việc FTSE Russell công bố danh mục cổ phiếu thuộc bộ chỉ số FTSE Global Equity Index Series (GEIS) ở các phân khúc vốn hóa Large, Mid, Small và Micro-cap. Kết phiên 28/08/2026, VN-Index đóng cửa ở mức 1,832.12 điểm, tăng hơn 5.55% so với tháng trước.
- Bước sang tháng 9, VN-Index nhiều khả năng sẽ tiếp tục tích lũy trong vùng 1,680–1,860 điểm, trước khi quay lại thử thách ngưỡng tâm lý 1,900 điểm vào cuối tháng, khi quá trình chuyển đổi nâng hạng thị trường chính thức diễn ra. Các yếu tố hỗ trợ thị trường trong thời gian tới bao gồm: (1) Dòng vốn ngoại quay trở lại khi tiến trình nâng hạng thị trường được triển khai; (2) Hoạt động thoái vốn và cổ phần hóa DNNN tiếp tục được đẩy mạnh...

Định giá của VN-Index vẫn đang ở vùng định giá hấp dẫn

P/E giao động quanh vùng -1 STD



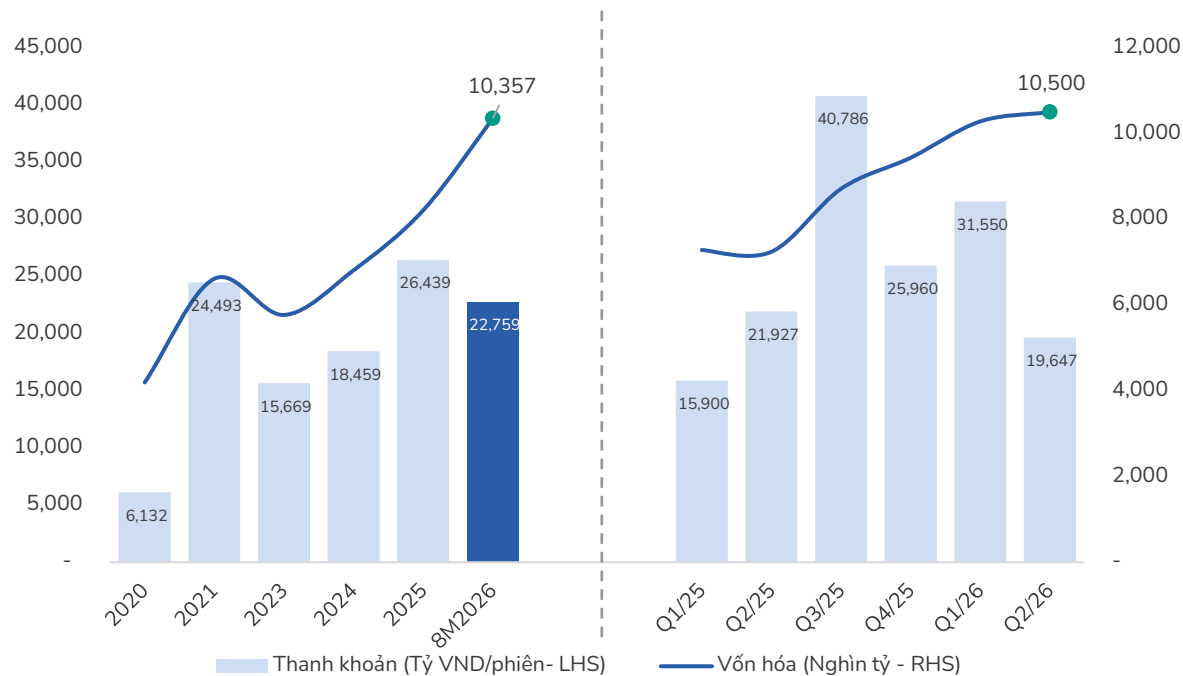
P/E của các thị trường chứng khoán trong khu vực



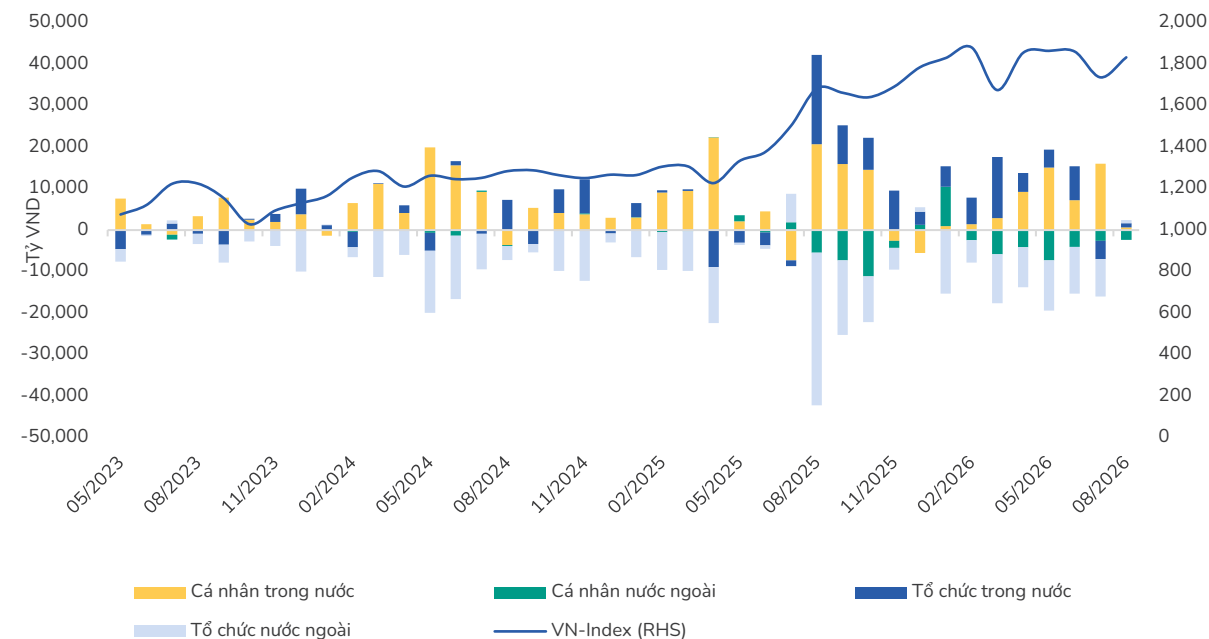
P/E được BSC tính dựa trên dữ liệu từ FiinproX

- P/E của VN-Index giao động quanh ngưỡng -1 độ lệch chuẩn trước khi tăng trở lại vào giai đoạn cuối tháng và kết phiên ngày 28/08/2026, P/E đạt mức 12.74, tăng hơn 7.56% so với tháng trước, và chiết khấu hơn 5.1% so với mức P/E trung bình 5 năm. Nếu loại trừ đóng góp của nhóm cổ phiếu thuộc hệ sinh thái Vingroup P/E của VN-Index đạt mức 10.66. Trong khi đó P/B của VN-Index đạt mức 2.06, tăng hơn 6.73% so với tháng trước
- Tính đến ngày 07/09/2026, P/E của VN-Index đạt mức 12.67, P/E của VN-Index loại trừ nhóm cổ phiếu Vingroup đạt mức 10.42 và P/B đạt mức 2.04.

Thanh khoản thị trường đi ngang trong tháng 8

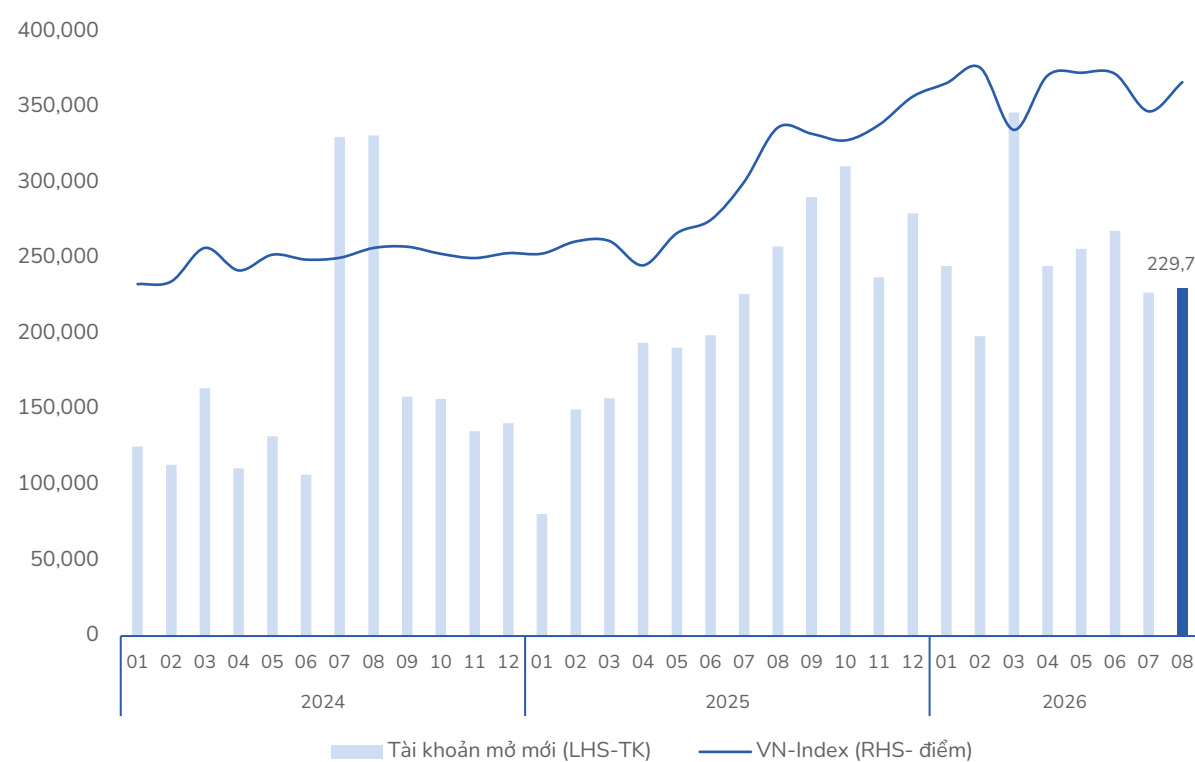


NDT có xu hướng hạn chế giao dịch nhằm chờ đợi thêm thông tin

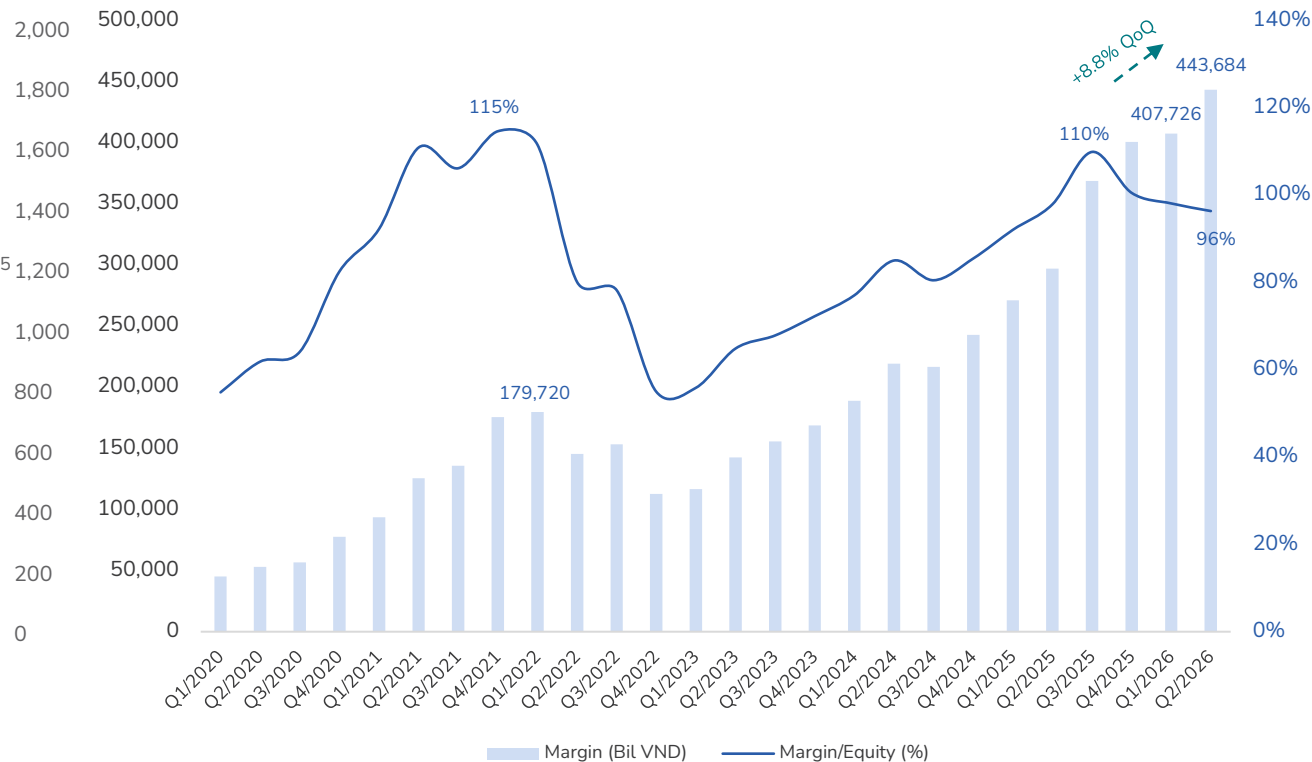


- Thanh khoản thị trường gần như đi ngang trong tháng 08, với tổng giá trị khớp lệnh bình quân trên cả 3 sàn đạt hơn 15,288 tỷ đồng/phiên, giảm nhẹ 3.6% so với tháng trước. Dòng tiền có xu hướng phân hóa rõ nét theo từng giai đoạn: đầu tháng, dòng tiền tập trung vào nhóm cổ phiếu có vốn nhà nước chi phối như Tiện ích, Dầu khí, Hóa chất, nhờ kỳ vọng về việc đẩy mạnh thoái vốn và cổ phần hóa DNNN. Đến giữa tháng, nhà đầu tư có xu hướng thận trọng, hạn chế giao dịch để chờ thêm thông tin từ thị trường; và vào giai đoạn cuối tháng ngay sau khi FTSE Russell công bố danh sách cổ phiếu Việt Nam được thêm vào rổ chỉ số FTSE GEIS, dòng tiền có xu hướng quay trở lại phân bổ vào nhóm chứng khoán và nhóm cổ phiếu có vốn hóa lớn.
- Xét về cơ cấu dòng tiền trên HOSE, trong tháng 08, khối nhà đầu tư cá nhân trong nước và khối nhà đầu tư tổ chức nước ngoài đóng vai trò là lực mua hấp thụ áp lực bán từ khối nhà đầu tư tổ chức trong nước và nhà đầu tư cá nhân nước ngoài.

Nhà đầu tư mở mới hơn 229 nghìn tài khoản

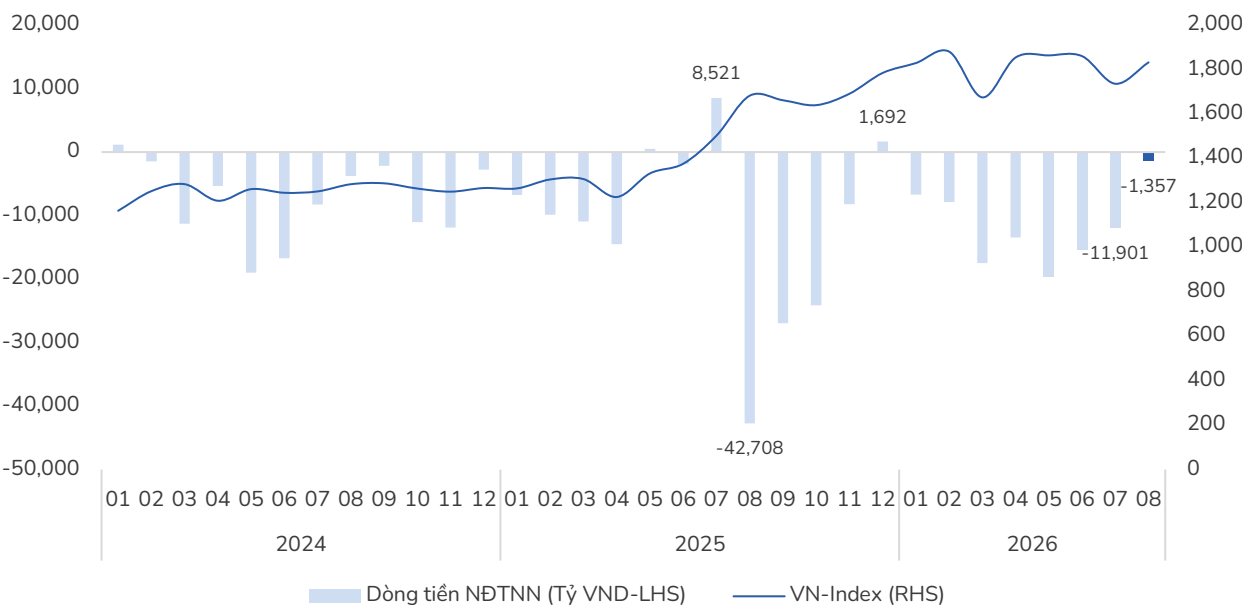


Dư nợ margin tiếp tục duy trì xu hướng tăng



- Theo VSD, số lượng tài khoản chứng khoán mở mới trong tháng 08 đạt hơn 229,765 tài khoản, tăng hơn 1.08% so với tháng trước. Trong đó, nhà đầu tư cá nhân trong nước tiếp tục là nhóm đóng góp chủ yếu với hơn 229,385 tài khoản mở mới, trong khi nhà đầu tư tổ chức trong nước mở mới hơn 153 tài khoản và nhà đầu tư tổ chức nước ngoài mở mới hơn 19 tài khoản. Tính đến cuối tháng 08, tổng số tài khoản chứng khoán trên thị trường đạt hơn 13.8 triệu tài khoản. Dù số lượng tài khoản mở mới có dấu hiệu tăng trở lại, nhiều nhà đầu tư vẫn có xu hướng hạn chế giao dịch và giải ngân, do thị trường vận động giằng co và bước vào giai đoạn trũng thông tin.
- Về hoạt động cho vay ký quỹ, dư nợ margin quý 2/2026 đạt 443,684 tỷ đồng (+8.8% so với quý trước), tương đương 96.4% vốn chủ sở hữu và sử dụng 48% hạn mức cho vay theo quy định.

Khối ngoại bán ròng nhẹ hơn 1 nghìn tỷ



Top mua/bán ròng khối ngoại trên HOSE trong T08/2026

Mã	Giá trị (Tỷ VND)	Mã	Giá trị (Tỷ VND)
FPT	880	VHM	-993
DMX	785	VPB	-819
PNJ	523	ACB	-599
VNM	425	STB	-459
HPG	368	VCB	-417
MBB	359	TCX	-411
FRT	352	DCM	-297
VIX	316	TCB	-297
LPB	313	NLG	-255
CTG	280	POW	-219

- Khối ngoại có xu hướng thu hẹp đà bán ròng trong tháng 08, với tổng giá trị bán ròng trên cả 3 sàn đạt hơn 1,357 tỷ VND, giảm mạnh hơn 88.6% so với tháng trước. Đà bán ròng thu hẹp khi khối ngoại quay trở lại giải ngân vào một số cổ phiếu vốn hóa lớn nhằm đón đầu quá trình chuyển đổi nâng hạng diễn ra vào giữa tháng 09. Tuy nhiên, áp lực rút ròng trong tháng vẫn còn đến: (1) mặt bằng tỷ giá vẫn neo ở mức cao; (2) rủi ro liên quan đến chính sách thuế quan của Hoa Kỳ, sau khi nước này công bố báo cáo về hoạt động trung chuyển hàng hóa — theo đó Việt Nam nằm trong danh sách các quốc gia mà hàng hóa từ các quốc gia bị áp thuế cao được gắn mác trung chuyển qua các nước có mức thuế thấp hơn để xuất khẩu vào Hoa Kỳ. Trong 3 cuộc điều tra thuế quan của Hoa Kỳ, hiện mới chỉ có mức thuế liên quan đến lao động cưỡng bức được công bố, trong khi kết quả của 2 cuộc điều tra còn lại vẫn chưa được công bố, cũng là yếu tố tiềm ẩn rủi ro trong thời gian tới.
- Dù vậy, triển vọng thu hút dòng vốn ngoại quay trở lại TTCK Việt Nam trong trung và dài hạn vẫn được củng cố bởi: (1) Mặt bằng định giá thị trường đang ở vùng hấp dẫn; (2) Quá trình chuyển đổi nâng hạng thị trường diễn ra vào tháng 09/2026; (3) Làn sóng IPO, cổ phần hóa và thoái vốn doanh nghiệp có xu hướng quay trở lại, tạo nguồn cung "hàng hóa mới" cho thị trường.
- Về giao dịch cụ thể theo mã cổ phiếu, trong tháng 8, khối ngoại tập trung mua ròng mạnh tại FPT, DMX và PNJ; ngược lại, VHM, VPB và ACB là những mã chịu áp lực bán ròng mạnh nhất trong tháng.

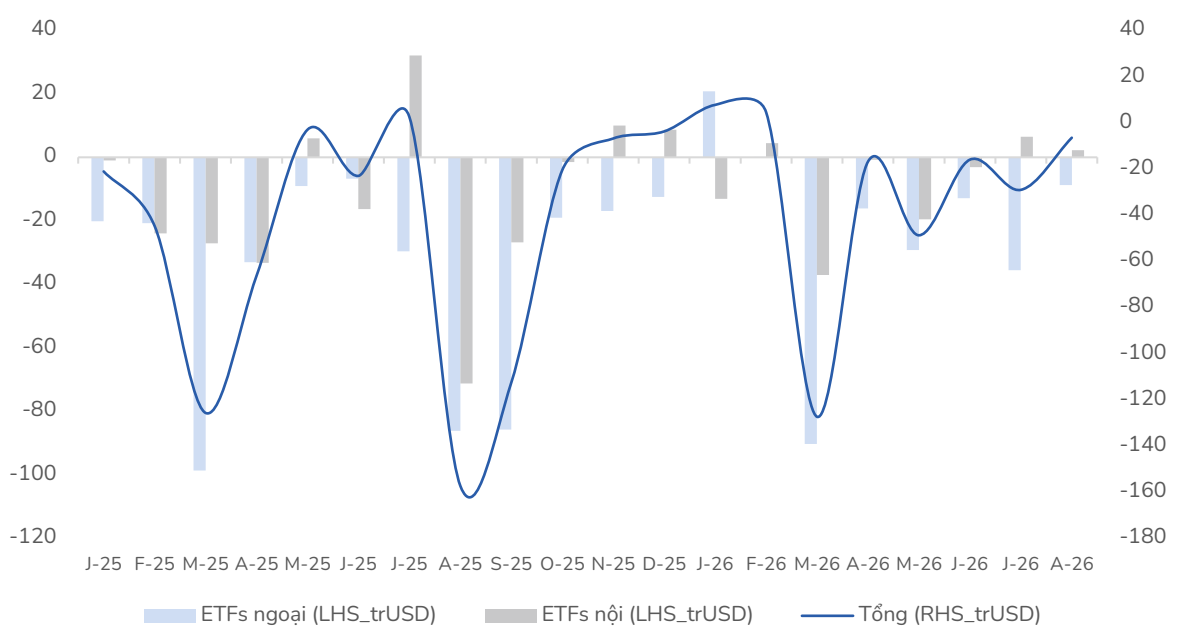
Các quỹ ETFs thu hẹp đà bán ròng hơn 6.52 tr.USD

	A-25	S-25	O-25	N-25	D-25	J-26	F-26	M-26	A-26	M-26	J-26	J-26	A-26
Total	-157.41	-112.61	-20.54	-6.85	-3.78	7.72	4.59	-127.45	-16.90	-48.79	-16.02	-29.10	-6.52
Foreign ETFs	-86.17	-85.83	-19.05	-16.91	-12.52	20.77	0.18	-90.33	-16.15	-29.26	-12.92	-35.59	-8.76
Fubon	-87.63	-49.19	-28.24	-10.43	-23.49	-26.99	0.34	-13.74	-24.29	-28.62	-12.79	-8.89	-5.83
VNM	4.46	-26.63	12.43	-3.60	11.98	39.71	-3.70	-74.95	10.66	3.85	-1.81	-26.51	0.00
Xtrackers	-2.99	-2.43	-2.34	-2.22	-1.00	8.05	3.53	-1.64	-2.00	-4.48	2.46	-0.19	-2.94
Kim	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Premia	0.00	-7.58	-0.90	-0.66	0.00	0.00	0.00	0.00	-0.51	0.00	-0.78	0.00	0.00
Vietnam ETFs	-71.25	-26.78	-1.50	10.06	8.74	-13.05	4.42	-37.11	-0.75	-19.53	-3.11	6.48	2.25
Diamond	-42.65	-5.44	4.66	1.56	5.49	-0.10	6.26	-41.48	2.72	-5.25	-3.20	6.59	1.41
E1	-28.11	-13.08	-6.34	8.07	2.39	-12.62	-0.70	4.15	-3.56	-7.30	0.53	1.65	-0.13
Finlead	0.02	0.12	0.26	0.34	1.12	0.35	0.46	0.21	0.00	0.12	0.11	-0.73	2.23
SSIVN30	-0.26	0.00	0.27	0.17	0.19	-0.20	0.29	0.34	0.18	-0.10	0.00	0.18	0.46
MiraeVN30	-0.25	-8.38	-0.36	-0.08	-0.45	-0.48	-1.89	-0.33	-0.09	-7.00	-0.54	-1.20	-1.71

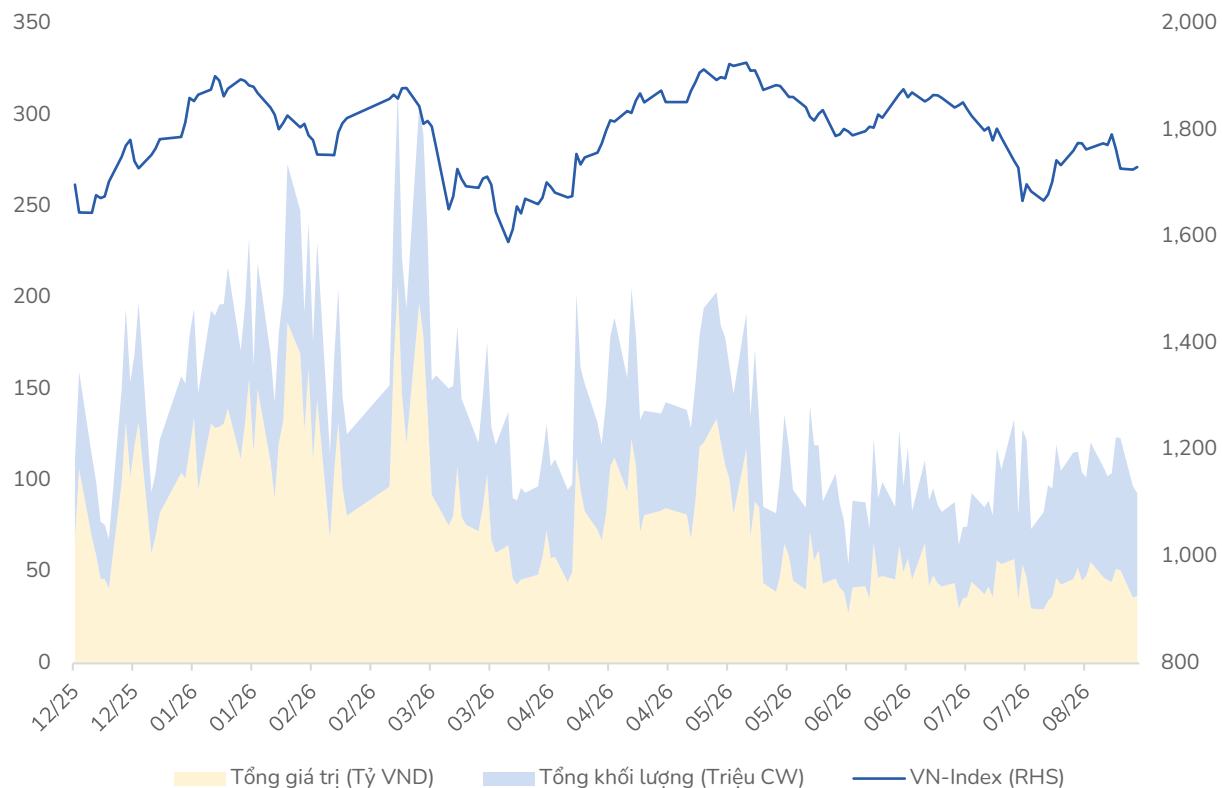
* Data cập nhật tới ngày 08/09/2026

- ETF ngoại:** Đà rút ròng của khối ETF ngoại thu hẹp đáng kể trong tháng, với giá trị rút ròng hơn 6.52 triệu USD, giảm hơn 77.06% so với tháng trước. Lực bán chủ yếu đến từ quỹ Fubon, bán ròng hơn 5.83 triệu USD (giảm hơn 34.4% so với tháng trước); quỹ này vẫn duy trì đà bán ròng trong những phiên đầu tháng 09, đạt hơn 4.14 triệu USD tính đến ngày 08/09/2026. Quỹ Xtracker bán ròng hơn 2.94 triệu USD trong tháng 8 và tiếp tục bán ròng hơn 2.12 triệu USD trong các phiên đầu tháng 09.
- ETF nội:** Các quỹ ETF nội tiếp tục mua ròng trong tháng 08, với tổng giá trị hơn 2.25 triệu USD. Dòng tiền mua ròng tập trung chủ yếu ở quỹ Diamond (hơn 1.41 triệu USD), quỹ Finlead (hơn 2.23 triệu USD) và quỹ SSIVN30 (hơn 0.46 triệu USD). Ngược lại, hai quỹ MiraeVN30 và E1 ghi nhận rút ròng trong tháng, với giá trị bán ròng lần lượt là 1.71 triệu USD và 0.13 triệu USD.
- Thông tin đáng chú ý:**
 - Ngày 04/09/2026, FTSE Russell đã công bố danh sách cổ phiếu thuộc các bộ chỉ số: FTSE Vietnam Index và FTSE Vietnam All-Share FOL-adjusted Index, theo đó đối với FTSE Vietnam Index thêm mới 03 cổ phiếu là MCH, TCX, VPL và loại bỏ 21 cổ phiếu (Hiện nay không có ETF nào đang tham chiếu theo chỉ số FTSE Vietnam Index nên danh mục công bố KHÔNG tác động đến hoạt động cơ cấu quý 3/2026). Đối với FTSE Vietnam All-Share FOL-adjusted Index thêm mới 62 cổ phiếu và không loại bỏ cổ phiếu nào.
 - Giữa tháng 09/2026 diễn ra hoạt động cơ cấu lại danh mục chỉ số đối với quỹ ETF Vaneck, Xtrackers và Fubon ngoài ra các ETF tham chiếu các bộ chỉ số FTSE GEIS khi Việt Nam bắt đầu bước vào quá trình chuyển đổi nâng hạng với tỷ lệ 10% (chi tiết xem tại [báo cáo tuần 36](#)).

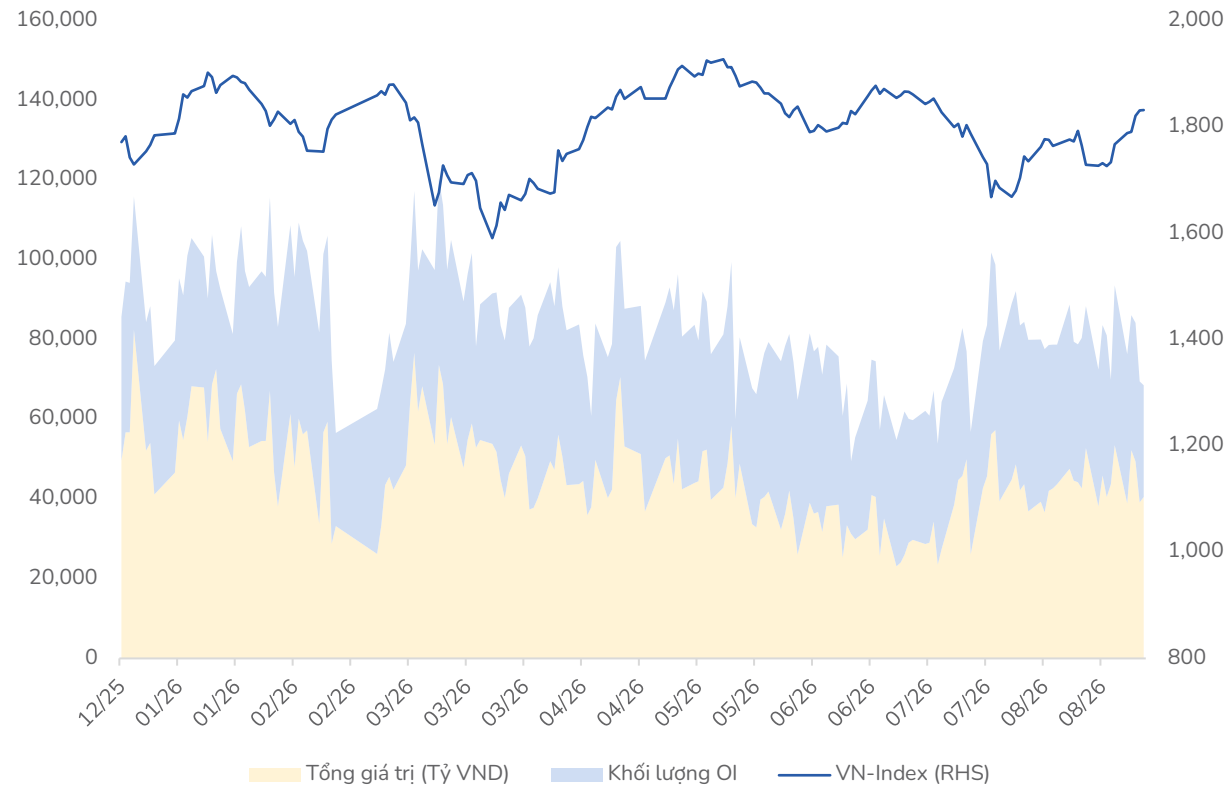
ETF ngoại thu hẹp đà rút ròng trong khi ETF tiếp tục mua ròng



Thị trường chứng quyền



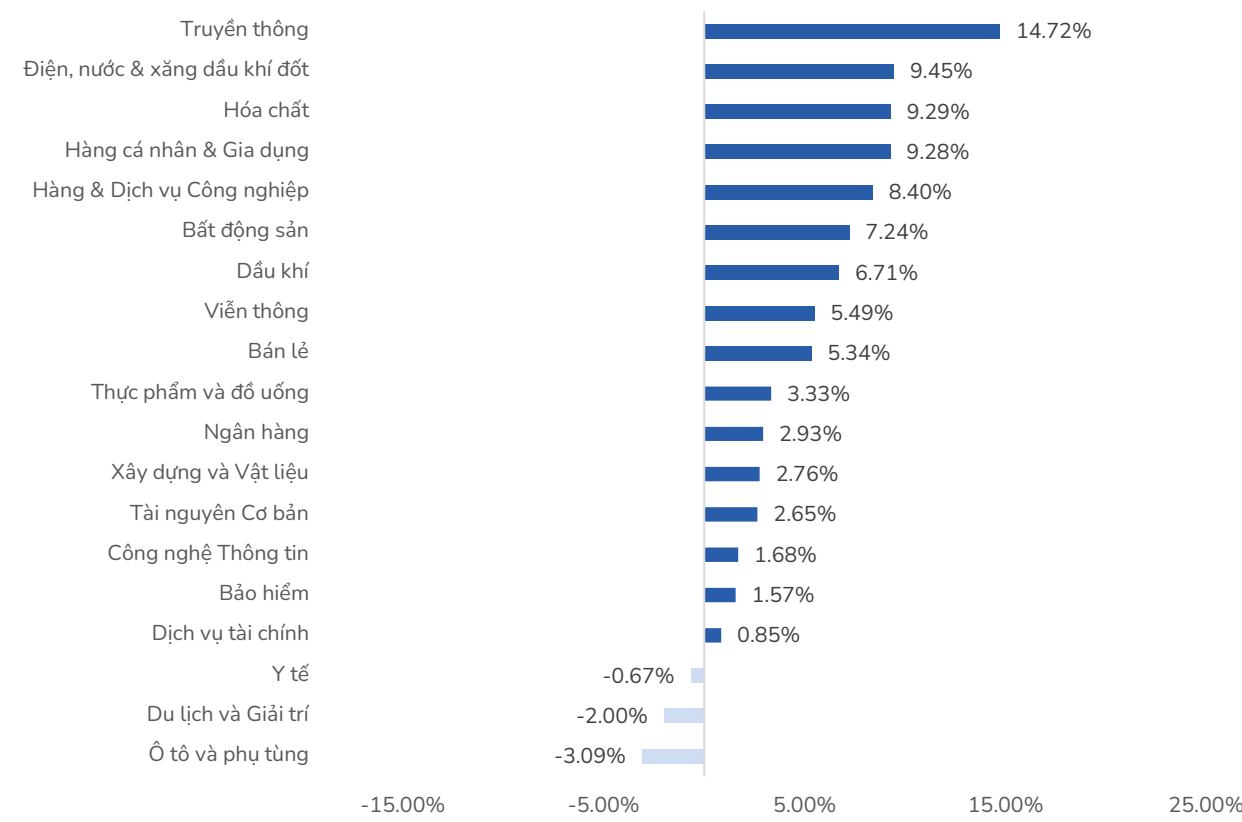
Thị trường Futures



- Trong tháng 8, giá trị giao dịch (GTGD) bình quân trên thị trường phái sinh đạt hơn 43,938 tỷ đồng, tăng 14.3% so với tháng trước. Về hợp đồng mở (OI), khối lượng OI bình quân trong tháng đạt hơn 35,836 hợp đồng, giảm nhẹ 1.53% so với tháng trước; trong đó ngày 14/8 ghi nhận khối lượng OI cao nhất, đạt hơn 52,789 hợp đồng. Về cơ cấu giao dịch theo nhà đầu tư, giao dịch tự doanh chứng khoán phái sinh của khối công ty chứng khoán tăng từ 1.28% (tháng 7/2026) lên 1.4% khối lượng giao dịch toàn thị trường trong tháng 8/2026. Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài giảm so với tháng trước: tỷ trọng giao dịch hợp đồng tương lai VN30 và VN100 của khối này chiếm 3.84% tổng khối lượng giao dịch toàn thị trường, so với mức 4.68% trong tháng 7/2026.
- Tính đến ngày 28/8/2026, CVIC2516 và CVIC2515 là hai chứng quyền có mức premium hấp dẫn nhất; ngược lại, CVRE2526 và CDGC2601 là hai chứng quyền có mức premium kém hấp dẫn nhất trong tháng.

Hầu hết các nhóm ngành ghi nhận mức hiệu suất tăng trong tháng 08

Truyền thông tiếp tục là ngành có mức hiệu suất cao nhất



Giá trị mua/bán ròng của các nhóm nhà đầu tư trên HSX T08/2026

Đơn vị: Tỷ VND	Cá nhân trong nước	Cá nhân nước ngoài	Tổ chức trong nước	Tổ chức nước ngoài
Ngân hàng	1,016.8	(580.7)	1,049.4	(1,485.4)
Dịch vụ tài chính	906.7	(1.3)	(892.3)	(13.0)
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	658.1	(677.4)	(296.8)	316.2
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	401.7	(0.7)	(177.5)	(223.6)
Hóa chất	349.1	(51.1)	91.7	(389.7)
Dầu khí	190.9	29.1	(53.7)	(166.3)
Xây dựng và Vật liệu	76.9	66.6	(91.7)	(51.8)
Bảo hiểm	24.8	(0.6)	10.8	(35.0)
Truyền thông	3.6	(1.1)	(1.8)	(0.8)
Y tế	(13.2)	(4.4)	18.7	(1.1)
Ô tô và phụ tùng	(27.5)	7.6	36.5	(16.6)
Tài nguyên Cơ bản	(41.6)	(36.7)	(364.5)	442.8
Du lịch và Giải trí	(93.4)	(42.7)	131.0	5.1
Bán lẻ	(191.0)	83.4	(1,055.0)	1,162.5
Hàng cá nhân & Gia dụng	(224.5)	235.0	(253.3)	242.8
Bất động sản	(390.7)	(879.2)	2,288.9	(1,019.0)
Công nghệ Thông tin	(960.0)	71.8	66.9	821.3
Thực phẩm và đồ uống	(1,004.3)	(609.9)	454.2	1,160.0
Tổng	682.4	(2,392.2)	961.5	748.4

- Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực trong tháng 08 với 16/19 ngành ghi nhận hiệu suất tăng, trong đó ngàn Truyền thông tiếp tục dẫn đầu đà tăng theo sau là nhóm ngành tiện ích và Hóa chất đến từ thông tin về kỳ vọng đẩy mạnh hoạt động CPH, thoái vốn DNNN. Ở chiều ngược lại chỉ có ba nhóm ngành giảm điểm trong tháng là ngành Ô tô & phụ tùng, Du lịch & Giải trí và ngành Y tế.
- Về diễn biến dòng tiền trên sàn HSX, khối nhà đầu trong nước tập trung giải ngân mạnh vào nhóm ngành Ngân hàng, Bất động sản, Tiện ích và hóa chất, ở chiều ngược lại khối nhà đầu tư nước ngoài bán ròng ở những nhóm ngành này và tập trung giải ngân mạnh vào nhóm ngành Bán lẻ, Thực phẩm & Đồ uống và Hàng cá nhân & Gia dụng.

Tăng trưởng LNST & Hiệu suất nhóm ngành: Bức tranh phân hóa giữa các nhóm ngành

	Tăng trưởng LNST (%YoY)										Hiệu suất ngành (% QoQ /MoM)												
	Q1.2024	Q2.2024	Q3.2024	Q4.2024	Q1.2025	Q2.2025	Q3.2025	Q4.2025	Q1.2026	Q2.2026	Q1.2025	Q2.2025	Q3.2025	Q4.2025	Jan-26	Feb-26	Mar-26	Apr-26	May-26	Jun-26	Jul-26	Aug-26	Average 2026
Bất động sản	-61.0%	-31.7%	17.8%	95.8%	275.8%	67.7%	-14.7%	124.0%	51.2%	214.7%	19.4%	27.1%	45.0%	41.5%	-13.7%	18.3%	-9.7%	34.8%	2.6%	5.0%	-3.0%	7.2%	5.2%
Viễn thông	95.2%	244.0%	-33.2%	233.3%	-47.9%	90.0%	273.5%	8.6%	170.5%	35.5%	-18.8%	5.4%	-4.7%	2.2%	71.7%	-14.9%	-8.6%	-5.8%	3.8%	-5.0%	-10.6%	5.5%	4.5%
Truyền thông	-68.4%	581.7%	269.8%	162.4%	74.2%	-50.5%	6.6%	-97.8%	1398.5%	194.2%	-0.8%	-1.6%	18.9%	-6.2%	1.4%	-1.3%	-7.6%	-1.5%	-1.4%	19.6%	10.8%	14.7%	4.3%
Dầu khí	5.5%	-7.8%	-88.0%	-52.5%	-56.4%	26.2%	398.5%	236.5%	593.4%	254.6%	-2.7%	-4.1%	18.7%	4.9%	41.0%	14.9%	-21.0%	-8.5%	10.7%	-10.4%	-4.5%	6.7%	3.6%
Tài nguyên Cơ bản	174.3%	780.0%	15.0%	31.6%	22.7%	28.9%	95.1%	35.4%	170.6%	91.7%	14.0%	-1.7%	19.4%	-5.7%	18.2%	6.2%	-4.5%	-2.6%	-1.0%	-1.9%	-4.2%	2.7%	1.6%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-47.1%	-18.8%	43.4%	-9.3%	48.7%	64.3%	11.4%	60.1%	35.6%	47.5%	3.7%	1.9%	4.1%	8.4%	24.6%	-1.1%	-16.7%	-3.8%	6.9%	-2.8%	-6.9%	9.5%	1.2%
Hóa chất	6.7%	60.0%	61.7%	-15.0%	37.8%	51.8%	67.7%	-40.3%	54.3%	51.5%	2.2%	0.9%	-3.7%	-5.9%	30.9%	1.9%	-17.0%	1.9%	-3.3%	-5.0%	-11.8%	9.3%	0.9%
Ngân hàng	10.2%	21.1%	16.9%	19.7%	15.5%	18.1%	25.9%	20.6%	13.9%	25.4%	5.3%	0.4%	24.3%	-4.0%	11.4%	-2.0%	-5.9%	2.3%	2.1%	2.9%	-8.0%	2.9%	0.7%
Dịch vụ tài chính	114.3%	35.1%	6.7%	10.9%	3.0%	34.8%	175.2%	91.6%	31.1%	40.3%	7.3%	-1.4%	50.9%	-16.2%	11.5%	7.0%	-7.0%	-0.7%	0.6%	2.0%	-9.6%	0.8%	0.6%
Xây dựng và Vật liệu	170.8%	36.8%	37.7%	58.6%	9.2%	51.5%	139.8%	67.9%	24.3%	14.5%	4.8%	4.7%	18.8%	-2.1%	4.9%	4.9%	-1.0%	-1.0%	-2.9%	2.2%	-7.0%	2.8%	0.4%
Ô tô và phụ tùng	137.7%	176.7%	11.0%	3.7%	-12.8%	875.4%	371.5%	-37.9%	55.0%	-81.9%	-0.6%	2.5%	28.7%	-6.8%	1.9%	3.4%	6.7%	-3.7%	-2.2%	0.7%	-1.1%	-3.1%	0.3%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	47.7%	12.9%	12.5%	79.4%	7.0%	-3.9%	45.3%	7.6%	32.6%	41.6%	-0.8%	2.6%	6.6%	1.8%	7.1%	3.7%	-7.8%	-2.5%	3.2%	-0.4%	-9.8%	8.4%	0.3%
Thực phẩm và đồ uống	28.1%	7.0%	21.0%	18.5%	9.5%	19.5%	14.2%	34.6%	54.1%	31.4%	-5.8%	3.1%	6.2%	16.6%	3.1%	-4.1%	-2.1%	-0.9%	-0.9%	0.0%	-0.4%	3.3%	-0.2%
Bảo hiểm	11.9%	12.2%	-34.3%	16.9%	4.1%	18.9%	128.4%	-13.5%	21.5%	20.1%	5.0%	-0.5%	10.4%	11.3%	11.0%	4.9%	0.0%	-10.1%	-1.8%	-3.2%	-4.6%	1.6%	-0.3%
Y tế	-23.1%	22.3%	28.7%	-1.6%	-3.0%	-15.2%	-3.1%	12.1%	4.5%	14.2%	1.5%	2.6%	5.6%	3.7%	4.9%	0.8%	-0.8%	-2.7%	-2.7%	1.0%	-4.3%	-0.7%	-0.6%
Hàng cá nhân & Gia dụng	1.8%	36.0%	55.1%	31.4%	29.4%	-5.8%	32.6%	43.5%	40.9%	-8.9%	-5.6%	-0.1%	1.9%	8.8%	15.5%	3.3%	-7.20%	-3.56%	-2.37%	-1.43%	-22.25%	9.28%	-1.1%
Bán lẻ	426.4%	5889.1%	236.4%	334.6%	192.0%	133.0%	85.1%	130.4%	68.5%	104.5%	-2.9%	14.4%	14.2%	13.2%	7.6%	-0.3%	-7.0%	0.6%	-9.2%	0.2%	-7.8%	5.3%	-1.3%
Du lịch và Giải trí	1714.9%	91.7%	21.8%	-21.2%	-41.2%	98.6%	-31.4%	29.0%	65.5%	-78.4%	-2.3%	29.1%	5.6%	16.7%	-6.2%	0.3%	-4.5%	3.7%	1.9%	3.0%	-9.4%	-2.0%	-1.6%
Công nghệ Thông tin	20.6%	23.6%	17.5%	27.5%	36.4%	19.4%	21.1%	15.7%	-13.3%	-2.1%	-19.2%	-0.6%	-8.4%	4.6%	8.8%	-9.9%	-15.2%	-0.2%	-1.6%	-3.2%	-7.9%	1.7%	-3.4%
Toàn thị trường	10.8%	20.2%	17.7%	32.7%	25.9%	31.8%	37.3%	43.9%	40.0%	51.5%													
VN-Index	7.5%	15.6%	19.6%	33.0%	16.0%	33.0%	29.0%	37.2%	53.6%	47.4%													

So sánh với các danh mục ETF

	Số mã trong rổ	Số mã trùng			% trùng rổ ETF		
		BSC30	BSC50	Tổng	BSC30	BSC50	Tổng
VNDIAMOND	18	9	6	15	50.0%	33.3%	83.3%
VN30	30	17	13	30	56.7%	43.3%	100.0%
Fubon	30	16	10	26	53.3%	33.3%	86.7%
FTSE	26	14	12	27	53.8%	46.2%	100.0%
VNM	41	18	16	34	43.9%	39.0%	82.9%

Hiệu suất BSC30, BSC50



Cổ phiếu	Ngành	Đóng cửa (nghìn VNĐ)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (tỷ đồng)	Thanh khoản (tỷ đồng)	EPS (VNĐ)	P/E	Giá mục tiêu (VNĐ)	NN sở hữu	Link báo cáo
MWG	Bán lẻ	72.3	0.4%	1.1	106,255	156.8	6,664	10.8	113.0	49.0%	Link
KBC	Bất động sản	27.0	-0.7%	0.9	25,616	17.1	1,218	22.3	42.4	6.9%	Link
KDH	Bất động sản	17.2	-0.9%	1.1	19,470	133.2	1,567	11.1	39.9	24.2%	Link
PDR	Bất động sản	12.0	-0.4%	1.2	12,024	42.4	619	19.5	28.2	6.8%	Link
VHM	Bất động sản	73.6	-1.2%	1.4	612,004	505.4	9,730	7.7	132.6	6.8%	Link
FPT	Công nghệ Thông tin	72.2	-0.3%	0.6	124,117	438.7	5,863	12.4	124.4	27.8%	Link
BSR	Dầu khí	27.0	2.7%	0.0	131,692	195.1	3,974	6.6	-	1.1%	Link
PVS	Dầu khí	38.9	4.3%	1.0	19,076	81.1	4,118	9.1	52.3	15.8%	Link
HCM	Dịch vụ tài chính	26.5	0.4%	1.1	35,639	68.5	1,286	20.5		34.6%	Link
SSI	Dịch vụ tài chính	21.0	0.7%	1.2	62,577	292.1	1,752	11.9		30.0%	Link
VCI	Dịch vụ tài chính	21.7	0.0%	1.1	25,003	111.5	1,335	16.3		16.9%	Link
DCM	Hóa chất	32.8	3.0%	1.0	16,835	192.5	4,939	6.4	53.3	4.8%	Link
DGC	Hóa chất	45.7	-2.9%	1.1	17,850	43.8	5,603	8.4	96.7	3.7%	Link
ACB	Ngân hàng	22.3	0.2%	0.7	129,148	62.5	2,701	8.2	27.1	23.7%	Link
CTG	Ngân hàng	30.8	-0.2%	1.0	239,222	137.0	5,172	6.0	53.5	24.6%	Link
HDB	Ngân hàng	27.4	0.0%	1.1	136,894	225.1	3,828	7.1	32.7	21.7%	Link
MBB	Ngân hàng	20.2	-0.3%	1.0	203,389	151.1	3,226	6.3	32.4	22.1%	Link
MSB	Ngân hàng	13.1	-0.4%	0.8	49,234	57.7	1,573	8.4	14.0	7.2%	Link
STB	Ngân hàng	76.1	-0.7%	0.8	144,408	382.7	1,634	46.9		10.9%	Link
TCB	Ngân hàng	32.0	0.2%	1.0	226,051	250.0	3,829	8.3	43.5	20.8%	Link
TPB	Ngân hàng	14.5	-0.3%	1.0	40,362	88.3	2,732	5.3	-	22.0%	Link
VCB	Ngân hàng	58.1	0.2%	1.0	484,629	395.7	4,984	11.6	-	20.0%	Link
VIB	Ngân hàng	15.1	1.0%	0.7	50,720	72.2	2,180	6.8	23.0	3.3%	Link
VPB	Ngân hàng	27.4	0.4%	1.0	216,596	530.9	3,758	7.3	36.5	22.8%	Link
HPG	Tài nguyên Cơ bản	21.9	1.4%	1.0	181,946	292.0	2,750	7.8	32.2	21.6%	Link
HSG	Tài nguyên Cơ bản	10.6	0.0%	1.0	8,557	19.4	813	13.0	14.3	3.2%	Link
DBC	Thực phẩm và đồ uống	16.8	-1.2%	1.1	7,306	12.9	2,679	6.3	28.8	1.3%	Link
MSN	Thực phẩm và đồ uống	68.4	-0.3%	1.0	100,182	213.6	4,633	14.8	100.4	24.0%	Link
VNM	Thực phẩm và đồ uống	61.0	0.5%	0.5	126,860	124.6	5,246	11.6	78.0	49.8%	Link

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VNĐ)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tỷ VNĐ)	Thanh khoản (tỷ VNĐ)	EPS (VNĐ)	P/E	NN sở hữu	ROE (%)	Link tải báo cáo
DGW	Bán lẻ	42.0	0.36%	1.0	9,336	81.5	3,784	11.1	24.6%	23.8%	Link
FRT	Bán lẻ	139.5	2.27%	0.9	24,390	62.4	6,359	21.5	33.3%	27.5%	Link
BVH	Bảo hiểm	63.0	-1.72%	0.9	47,583	19.1	4,472	14.3	27.2%	13.3%	Link
DIG	Bất động sản	10.3	-1.91%	1.1	8,840	47.4	1,052	10.6	2.6%	8.1%	Link
DXG	Bất động sản	11.5	0.00%	1.1	14,583	162.5	157	73.4	17.6%	1.4%	Link
HDC	Bất động sản	11.8	0.00%	1.2	2,699	8.7	2,389	4.9	1.1%	23.0%	Link
HDG	Bất động sản	16.7	-2.06%	1.1	6,918	24.3	2,298	7.4	16.0%	13.8%	Link
IDC	Bất động sản	31.3	-0.95%	1.0	13,191	36.7	5,201	6.1	14.9%	32.7%	Link
NLG	Bất động sản	25.0	-1.96%	1.0	12,370	85.3	1,407	18.1	37.3%	5.2%	Link
SIP	Bất động sản	48.8	-0.20%	0.9	11,839	1.4	5,867	8.3	2.3%	27.7%	Link
SZC	Bất động sản	19.9	-1.00%	0.9	3,618	5.6	887	22.7	1.2%	5.0%	Link
TCH	Bất động sản	12.1	-0.82%	1.2	12,241	34.9	312	39.1	10.2%	2.6%	Link
VIC	Bất động sản	249.6	1.88%	1.4	1,901,736	1560.9	2,753	89.0	3.1%	13.9%	Link
VRE	Bất động sản	26.2	-2.96%	1.2	61,353	148.5	3,191	8.5	11.2%	15.0%	Link
CMG	Công nghệ Thông tin	23.3	-0.85%	1.0	5,473	2.4	1,692	13.9	36.4%	12.3%	Link
PLX	Dầu khí	35.8	1.71%	0.9	44,661	136.4	2,528	13.9	14.0%	12.5%	Link
PVD	Dầu khí	18.7	0.81%	0.9	17,163	107.3	1,199	15.4	8.6%	6.5%	Link
FTS	Dịch vụ tài chính	21.8	-0.23%	1.1	8,309	10.6	1,105	19.7	24.5%	9.5%	Link
MBS	Dịch vụ tài chính	17.3	0.00%	1.1	17,316	32.3	1,828	9.5	0.3%	14.0%	Link
GAS	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	84.4	1.93%	1.1	199,792	88.7	5,269	15.7	2.0%	18.9%	Link
POW	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	12.8	-0.78%	1.1	39,422	79.0	2,049	6.3	3.9%	16.2%	Link
REE	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	45.7	-0.22%	0.5	28,521	6.3	4,238	10.8	49.0%	12.6%	Link
VJC	Du lịch và Giải trí	126.0	0.80%	0.9	96,137	182.0	2,830	44.2	6.1%	8.6%	Link
GEX	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	24.6	-1.01%	1.5	32,450	230.9	1,049	23.6	6.3%	7.5%	Link
GMD	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	75.0	-2.34%	1.0	33,246	71.1	6,029	12.7	39.2%	19.3%	Link
HAH	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	46.1	-1.50%	0.9	8,969	21.8	6,643	7.0	7.5%	27.1%	Link
PVT	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	21.3	6.77%	1.0	10,313	138.9	2,761	7.2	14.5%	16.1%	Link
VTP	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	51.5	-0.96%	0.8	10,498	26.0	2,199	23.7	3.7%	18.3%	Link
PNJ	Hàng cá nhân & Gia dụng	38.4	0.00%	1.2	19,650	137.8	4,780	8.0	45.2%	18.4%	Link
TCM	Hàng cá nhân & Gia dụng	16.9	-0.30%	0.9	1,988	6.3	1,872	9.0	48.0%	9.1%	Link
TNG	Hàng cá nhân & Gia dụng	16.7	0.60%	1.0	2,137	3.6	3,465	4.8	21.6%	22.0%	Link
DPM	Hóa chất	22.9	2.47%	0.8	15,162	85.3	2,608	8.6	3.6%	15.6%	Link
GVR	Hóa chất	31.8	0.32%	1.2	126,800	45.0	1,751	18.1	0.6%	12.0%	Link
EIB	Ngân hàng	16.8	-0.89%	1.3	31,480	105.7	264	64.0	1.1%	1.9%	Link
LPB	Ngân hàng	49.0	-1.31%	0.4	148,319	287.1	3,780	13.1	1.5%	24.7%	Link
NAB	Ngân hàng	11.3	0.00%	0.6	24,395	12.6	2,258	5.0	1.0%	19.5%	Link
OCB	Ngân hàng	10.3	0.49%	0.7	31,391	24.6	1,454	7.1	19.4%	13.0%	Link
NKG	Tài nguyên Cơ bản	10.8	0.47%	1.1	5,268	8.7	338	31.6	4.8%	2.2%	Link
ANV	Thực phẩm và đồ uống	16.3	-2.10%	1.1	4,433	5.9	3,248	5.1	2.5%	23.6%	Link
BAF	Thực phẩm và đồ uống	32.1	-0.31%	0.5	11,747	36.2	256	125.6	4.1%	2.2%	Link
SAB	Thực phẩm và đồ uống	45.0	0.22%	0.5	57,523	18.4	3,723	12.1	58.8%	22.3%	Link
VHC	Thực phẩm và đồ uống	52.2	-0.19%	0.8	10,954	18.6	6,485	8.1	18.0%	15.0%	Link
BMP	Xây dựng và Vật liệu	141.1	-0.63%	0.3	11,624	9.4	15,674	9.1	82.3%	42.6%	Link
CTD	Xây dựng và Vật liệu	61.1	0.00%	1.1	6,832	8.0	7,046	8.7	46.7%	8.3%	Link
CTR	Xây dựng và Vật liệu	74.2	0.27%	1.0	9,480	23.0	5,110	14.5	5.7%	30.2%	Link
DPG	Xây dựng và Vật liệu	28.6	-0.69%	1.1	3,415	5.9	3,441	8.4	18.4%	14.5%	Link
HHV	Xây dựng và Vật liệu	9.9	0.20%	0.9	5,688	14.9	1,164	8.5	10.3%	5.8%	Link
PC1	Xây dựng và Vật liệu	20.5	2.00%	0.9	8,246	25.3	2,809	7.1	8.3%	17.9%	Link
VCG	Xây dựng và Vật liệu	15.6	-0.64%	0.9	10,926	20.2	5,869	2.7	2.0%	35.6%	Link
VGC	Xây dựng và Vật liệu	40.0	0.38%	1.1	17,867	3.9	3,174	12.6	0.9%	16.2%	Link

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên BSC không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của BSC. Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của BSC.

© 2026 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

Thông tin liên hệ - Trung tâm Phân tích Nghiên cứu

Phan Quốc Bửu

PGĐ Trung tâm Phân tích – Nghiên cứu

Phụ trách

Buupq@bsc.com.vn

Bùi Nguyên Khoa

PGĐ Trung tâm Phân tích – Nghiên cứu

Vĩ mô – Thị trường

Khoabn@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô – Thị trường

Vũ Việt Anh

Chuyên viên phân tích

Anhvv@bsc.com.vn

Trần Thanh Tùng

Chuyên viên phân tích

Tungtt1@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

Chuyên viên phân tích

Thaopt1@bsc.com.vn

Lưu Diễm Ngọc

Chuyên viên phân tích

Ngocld@bsc.com.vn

BSC Trụ sở chính

Tầng 8, Tầng 9 LPB Tower,
Số 210 Trần Quang Khải, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
Tel: (008424) 3935 2722
Fax: (008424) 2220 0669

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tầng 4, Tầng 9 Tòa nhà President Place,
Số 93 Đường Nguyễn Du, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: (008424) 3821 8885
Fax: (008424) 3821 8879

Trung tâm Phân tích nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn

Đối với Khách hàng tổ chức

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn

Đối với Khách hàng cá nhân

i-center@bsc.com.vn

Phía Nam: (024) 39264 660

Phía Bắc: (028) 38218 889

PHỤ LỤC



Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật
31/08	01	02	03 GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội.	04 ETF: (A) Danh mục mới FTSE GEIS	05	06
07	08	09 ECB: Họp CSTT	10	11 ETF: (A) Danh mục mới: MarketVector, STOXX	12	13
14	15 FED: Họp CSTT	16	17 Futures VN30 đáo hạn	18	19	20
21 -ETF: (E) Danh mục mới: MarketVector, FTSE30, STOXX, FTSE GEIS - FTSE: Bắt đầu quá trình chuyển đổi nâng hạng TTCK Việt Nam	22	23	24	25	26	27
28	29	30	01/10	02	03	04

Phụ lục: Lịch sự kiện năm 2026

Tháng	Ngày	Việt Nam	Ngày	Thế giới
1	6	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	27-28	FED: Hợp Chính sách tiền tệ
	15	Futures VN30 đáo hạn		
	19	ETF: (A) Cập nhật thông tin: VNDiamond, VNFIN LEAD, VNX, VNDIVIDEND		
	21	ETF: (A) Xem xét định kỳ: HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH ETF: (A) Cập nhật thông tin: HOSE, VN50, VNMITECH		
2	2	ETF: (E) Xem xét định kỳ: HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH ETF: (E) Cập nhật thông tin: VNDiamond, HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH, VNX, VNDIVIDEND	4-5	ECB: Hợp Chính sách tiền tệ
	6	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội		
	13	Futures VN30 đáo hạn		
3	6	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	6 13 17-18 18-19 19 23	ETF: (A) Danh mục mới: FTSE GEIS ETF: (A) Danh mục mới: MarketVector, STOXX FED: Hợp Chính sách tiền tệ ECB: Hợp Chính sách tiền tệ FTSE Russell Policy Advisory Board họp ETF: (E) Danh mục mới: MarketVector, FTSE30, STOXX, FTSE GEIS
	19	Futures VN30 đáo hạn		
4	6	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	7 28-29 29-30	FTSE công bố kết quả interim review FED: Hợp Chính sách tiền tệ ECB: Hợp Chính sách tiền tệ
	15	ETF: (A) Cập nhật thông tin: HOSE, VN50, VNMITECH		
	16	Futures VN30 đáo hạn		
	20	ETF: (A) Xem xét định kỳ: VNDiamond, VNX, VNDIVIDEND ETF: (A) Cập nhật thông tin: VNDiamond, VNFIN LEAD, VNX, VNDIVIDEND		
5	4	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội ETF: (E) Xem xét định kỳ: VNDiamond, VNX, VNDIVIDEND ETF: (E) Cập nhật thông tin: VNDiamond, HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH, VNX, VNDIVIDEND		
	21	Futures VN30 đáo hạn		
	3	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội		
6	18	Futures VN30 đáo hạn	5 10-11 12 16-17 22 Cuối tháng	ETF: (A) Danh mục mới: FTSE GEIS ECB: Hợp Chính sách tiền tệ ETF: (A) Danh mục mới: MarketVector FED: Hợp Chính sách tiền tệ ETF: (E) Danh mục mới: MarketVector, FTSE GEIS MSCI: Kỳ đánh giá phân hạng thị trường ECB: Hợp Chính sách tiền tệ
7	3	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	22-23 28-29	FED: Hợp Chính sách tiền tệ
	15	ETF: (A) Xem xét định kỳ: HOSE, VN50, VNMITECH		
	16	ETF: (A) Cập nhật thông tin: HOSE, VN50, VNMITECH		
	20	Futures VN30 đáo hạn ETF: (A) Xem xét định kỳ: VNFIN LEAD ETF: (A) Cập nhật thông tin: VNDiamond, VNFIN LEAD, VNX, VNDIVIDEND		
8	3	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội ETF: (E) Xem xét định kỳ: HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH ETF: (E) Cập nhật thông tin: VNDiamond, HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH, VNX, VNDIVIDEND		
	20	Futures VN30 đáo hạn		
9	3	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	4 9-10 11 15-16 21 21	ETF: (A) Danh mục mới: FTSE GEIS ECB: Hợp Chính sách tiền tệ ETF: (A) Danh mục mới: MarketVector, STOXX FED: Hợp Chính sách tiền tệ ETF: (E) Danh mục mới: MarketVector, FTSE30, STOXX, FTSE GEIS FTSE: Dự kiến bắt đầu quá trình chuyển đổi nâng hạng của Việt Nam
	17	Futures VN30 đáo hạn		
10	5	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	27-28 28-29	FED: Hợp Chính sách tiền tệ ECB: Hợp Chính sách tiền tệ
	15	Futures VN30 đáo hạn		
	19	ETF: (A) Xem xét định kỳ: VNDiamond, VNX, VNDIVIDEND		
11	19	ETF: (A) Cập nhật thông tin: VNDiamond, VNFIN LEAD, VNX, VNDIVIDEND		
	21	ETF: (A) Cập nhật thông tin: HOSE, VN50, VNMITECH		
	2	ETF: (E) Xem xét định kỳ: VNDiamond, VNX, VNDIVIDEND ETF: (E) Cập nhật thông tin: VNDiamond, HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH, VNX, VNDIVIDEND		
	3	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội		
12	19	Futures VN30 đáo hạn	4 8-9 11 16-17 21	ETF: (A) Danh mục mới: FTSE GEIS FED: Hợp Chính sách tiền tệ ETF: (A) Danh mục mới: MarketVector ECB: Hợp Chính sách tiền tệ ETF: (E) Danh mục mới: MarketVector, FTSE GEIS
	3	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội		
	17	Futures VN30 đáo hạn		

Diễn biến VN-Index từng năm theo tháng

	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec
2000							1.55%	13.39%	4.83%	16.68%	19.80%	22.58%
2001	18.84%	2.69%	6.70%	19.22%	25.91%	23.75%	-15.56%	-34.34%	-11.87%	6.48%	10.85%	-18.41%
2002	-11.83%	-7.93%	4.74%	4.16%	-0.65%	-2.44%	-2.22%	-2.99%	-4.97%	-2.48%	0.15%	3.07%
2003	-5.97%	-4.51%	-11.66%	4.90%	-0.20%	0.02%	-3.91%	-2.47%	-2.38%	-2.23%	20.31%	1.87%
2004	28.38%	21.59%	6.46%	-4.69%	-4.70%	-0.91%	-4.51%	-2.54%	0.35%	-0.26%	-1.30%	4.24%
2005	-2.49%	0.76%	4.85%	-0.11%	-0.82%	1.05%	-0.52%	3.65%	13.69%	6.25%	1.28%	-1.23%
2006	1.57%	25.08%	28.90%	18.25%	-9.50%	-4.33%	-18.07%	16.28%	7.24%	-2.88%	23.75%	18.75%
2007	38.52%	9.25%	-5.83%	-13.76%	17.06%	-5.25%	-11.39%	0.05%	15.25%	1.74%	-8.71%	-4.66%
2008	-8.94%	-21.42%	-22.08%	1.07%	-20.73%	-3.55%	13.01%	21.34%	-16.61%	-24.01%	-9.31%	0.28%
2009	-3.93%	-18.95%	14.23%	14.57%	27.99%	8.92%	4.13%	17.14%	6.24%	1.07%	-14.14%	-1.84%
2010	-2.59%	3.09%	0.46%	8.65%	-6.45%	-0.06%	-2.60%	-7.86%	-0.13%	-0.42%	-0.22%	7.33%
2011	5.34%	-9.64%	-0.07%	4.12%	-12.23%	2.63%	-6.20%	4.86%	0.51%	-1.59%	-9.53%	-7.65%
2012	10.36%	9.19%	4.10%	7.42%	-9.41%	-1.59%	-1.87%	-4.45%	-0.87%	-1.06%	-2.73%	9.50%
2013	15.97%	-1.09%	3.47%	-3.37%	9.25%	-7.19%	2.23%	-3.89%	4.22%	0.97%	2.08%	-0.62%
2014	10.28%	5.38%	0.87%	-2.29%	-2.76%	2.87%	3.10%	6.81%	-5.95%	0.34%	-5.70%	-3.70%
2015	5.58%	2.86%	-6.99%	2.04%	1.27%	4.12%	4.72%	-9.07%	-0.37%	7.95%	-5.63%	1.02%
2016	-5.83%	2.59%	0.33%	6.62%	3.35%	2.23%	3.16%	3.43%	1.65%	-1.45%	-1.59%	-0.03%
2017	4.87%	1.94%	1.62%	-0.63%	2.80%	5.24%	0.91%	-0.10%	2.77%	4.08%	13.45%	3.61%
2018	12.81%	1.31%	4.41%	-10.58%	-7.52%	-1.08%	-0.46%	3.47%	2.79%	-10.06%	1.29%	-3.67%
2019	2.03%	6.02%	1.58%	-0.11%	-2.02%	-1.04%	4.39%	-0.77%	1.27%	0.23%	-2.81%	-1.01%
2020	-2.54%	-5.81%	-24.90%	16.09%	12.40%	-4.55%	-3.24%	10.43%	2.67%	2.24%	8.39%	10.05%
2021	-4.28%	10.59%	1.97%	4.02%	7.15%	6.06%	-6.99%	1.64%	0.80%	7.62%	2.37%	1.34%
2022	-1.29%	0.76%	0.14%	-8.40%	-5.42%	-7.36%	0.73%	6.15%	-11.59%	-9.20%	1.99%	-3.94%
2023	10.34%	-7.78%	3.90%	-1.46%	2.48%	4.19%	9.17%	0.09%	-5.71%	-10.91%	6.41%	3.27%
2024	3.04%	7.59%	2.50%	-5.81%	4.32%	-1.30%	0.50%	2.59%	0.32%	-1.82%	-1.11%	1.31%
2025	-0.14%	3.19%	0.11%	-6.16%	8.67%	3.26%	9.19%	11.96%	-1.22%	-1.33%	3.13%	5.53%
2026	2.50%	2.80%	-10.95%	10.73%	0.51%	-0.19%	-6.68%	5.55%				
Average	4.64%	1.52%	0.34%	2.48%	1.57%	0.90%	-1.02%	2.24%	0.11%	-0.54%	2.02%	1.81%
Median	2.26%	2.64%	1.60%	1.56%	0.15%	-0.12%	-0.46%	2.59%	0.43%	-0.34%	0.71%	1.16%
Số phiên tăng	15	18	19	14	13	12	13	17	15	12	14	15
Số phiên giảm	11	8	7	12	13	14	14	10	11	14	12	11

